

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

|                                 |                                          |
|---------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Tên ngành đào tạo:</b>       | <b>QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI (LAND MANAGEMENT)</b> |
| <b>Trình độ đào tạo:</b>        | <b>Đại học</b>                           |
| <b>Mã ngành:</b>                | <b>7.85.01.03</b>                        |
| <b>Loại hình đào tạo:</b>       | <b>Chính quy tập trung</b>               |
| <b>Thời gian đào tạo:</b>       | <b>4 năm</b>                             |
| <b>Tổng số tín chỉ yêu cầu:</b> | <b>135 tín chỉ</b>                       |
| <b>Tên văn bằng:</b>            | <b>Quản lý đất đai</b>                   |
| <b>Nơi cấp bằng:</b>            | <b>Học viện Nông nghiệp Việt Nam</b>     |

*(Ban hành tại quyết định số /QĐ-HVN ngày tháng 7 năm 2024)  
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)*

### 1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra:

#### 1.1 Mục tiêu chương trình

##### **Mục tiêu chung:**

Đào tạo nguồn nhân lực ngành Quản lý đất đai trình độ đại học có kiến thức chuyên môn sâu, rộng; có kỹ năng nghề nghiệp tốt; có phẩm chất chính trị vững vàng; có lòng đam mê và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, năng động, sáng tạo; có tinh thần khởi nghiệp nhằm đóng góp tích cực cho sự phát triển của ngành và sự phát triển bền vững của Việt Nam.

##### **Mục tiêu cụ thể:**

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai sẽ:

MT1: Có kiến thức chuyên môn sâu, rộng về lĩnh vực quản lý đất đai để giải quyết các vấn đề quản lý đất đai từ trung ương đến địa phương;

MT2: Có kỹ năng nghề nghiệp tốt, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và thiết bị hiện đại, các nghiệp vụ hành chính liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai.

MT3: Có phẩm chất chính trị vững vàng; có lòng đam mê và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng tự học tự nghiên cứu, năng động, sáng tạo; có tinh thần khởi nghiệp nhằm đóng góp tích cực cho sự phát triển của ngành và sự phát triển bền vững của Việt Nam.

## 1.2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

| Chuẩn đầu ra của CTĐT                                                                                                                                                                    | Chỉ báo của CĐR                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mức theo thang Bloom |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>Kiến thức chung</b>                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      |
| <b>CĐR1:</b> Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực quản lý đất đai. | 1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực quản lý đất đai<br>1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực quản lý đất đai.<br>1.3. Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực quản lý đất đai                                                                                                | Mức 3: Áp dụng       |
| <b>Kiến thức chung cho nhóm ngành</b>                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      |
| <b>CĐR2:</b> Áp dụng kiến thức để xây dựng dự án nghiên cứu trong lĩnh vực Quản lý đất đai.                                                                                              | 2.1. Áp dụng kiến thức xây dựng dự án nghiên cứu trong công tác đo đạc, lập bản đồ, xây dựng hệ thống thông tin đất đai và bất động sản.<br>2.2. Áp dụng kiến thức xây dựng dự án nghiên cứu trong công tác đăng ký thống kê đất đai, quy hoạch và tài chính đất đai.<br>2.3. Áp dụng kiến thức xây dựng dự án nghiên cứu trong công tác sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước. | Mức 3: Áp dụng       |
| <b>Kiến thức chuyên môn</b>                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                      |
| <b>CĐR3:</b> Phân tích công tác quản lý và sử dụng đất để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.                                                                                    | 3.1. Phân tích công tác quản lý nhà nước về đất đai theo luật đất đai để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.<br>3.2. Phân tích công tác sử dụng đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.                                                                                                                                                                               | Mức 4: Phân tích     |
| <b>CĐR4:</b> Đề xuất giải pháp quản                                                                                                                                                      | 4.1. Đề xuất giải pháp quản lý đất đai đáp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mức độ 6:            |

| <b>Chuẩn đầu ra của CTĐT</b>                                                                                                                                                                                                                  | <b>Chỉ báo của CDR</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Mức theo thang Bloom</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.                                                                                                                              | <p>ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.</p> <p>4.2. Đề xuất giải pháp sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.</p>                                                                                                                                          | Sáng tạo                    |
| <b>Kĩ năng chung</b>                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                             |
| <b>CDR5:</b> Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong lĩnh vực Quản lý đất đai.                                                                                                          | <p>5.1. Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ.</p> <p>5.2. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn.</p> <p>5.3. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.</p>                 | Mức 3: Làm chính xác        |
| <b>Kĩ năng chuyên môn</b>                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                             |
| <b>CDR6:</b> Sử dụng các nghiệp vụ hành chính để phục vụ hiệu quả các hoạt động chuyên môn thuộc ngành Quản lý đất đai.                                                                                                                       | <p>6.1. Sử dụng hiệu quả các nghiệp vụ hành chính trong công tác đo đạc, lập bản đồ, xây dựng hệ thống thông tin đất đai và bất động sản.</p> <p>6.2. Sử dụng hiệu quả các nghiệp vụ hành chính trong công tác đăng ký, thống kê đất đai, quy hoạch, tài chính đất đai, sử dụng nguồn tài nguyên đất, nước.</p>                                             | Mức 3: Làm chính xác        |
| <b>Tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                             |
| <b>CDR7:</b> Thích ứng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, năng động, sáng tạo, có đạo đức nghề nghiệp, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ và tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý đất đai. | <p>7.1. Thích ứng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, năng động, sáng tạo trong điều kiện làm việc thay đổi, có đạo đức nghề nghiệp, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai.</p> <p>7.2. Đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai.</p> | Mức 3: Nội tâm hoá          |

| <b>Chuẩn đầu ra của CTĐT</b>                                            | <b>Chỉ báo của CDR</b>                                                                                                | <b>Mức theo thang Bloom</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>CDR8:</b> Thể hiện ý thức học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp. | 8.1. Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn.<br>8.2. Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp. | Mức 3: Nội tâm hoá          |

*\* Ghi chú: Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước:*

- + Bộ Tiêu chuẩn AUN (ASEAN University Network);
- + Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai, trường Đại học FengChia, Đài Loan (<https://lm.fcu.edu.tw/20210806ug00/>);
- + Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên đất và nước, trường Đại học Wageningen University, Hà Lan (<https://www.wur.nl/bil>);
- + Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên đất đai, trường Đại học Nông nghiệp Hoa Trung, Trung Quốc (Website: <https://bksy.hzau.edu.cn/jxzy/zysz/pyfa.htm> )

## **2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

### **• Lĩnh vực**

Quản lý đất đai và các lĩnh vực liên quan

### **• Vị trí**

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai có thể đảm nhận các vị trí như lãnh đạo, giảng viên, cán bộ tư vấn và chuyên viên...

### **• Nơi làm việc**

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai có thể đảm nhận các vị trí công tác chuyên viên, cán bộ tư vấn và giảng viên như sau:

- + Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ xây dựng;
- + Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ, Viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp, Viện chiến lược chính sách Tài nguyên và Môi trường, Viện Thổ nhưỡng Nông hóa, Hội Trắc địa bản đồ viễn thám Việt Nam; Cục Viễn thám Quốc gia; Cục Đo đạc Bản đồ và Thông tin Địa lý Việt Nam; Hội Khoa học đất; Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn...
- + Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố, Sở Tài chính;
- + Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Quản lý đô thị, Thanh tra xây dựng các quận, huyện, thị xã.

- + Công chức Địa chính - Xây dựng tại các xã, phường, thị trấn;
- + Tổng công ty Tài nguyên Môi trường, các công ty do đặc thành lập bản đồ;
- + Các ngân hàng, tổ chức tín dụng;
- + Trung tâm tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng;
- + Trung tâm định giá đất, môi giới nhà đất, sàn giao dịch bất động sản;
- + Giảng viên ngành Quản lý đất đai tại các trường Đại học.
- + Tự khởi nghiệp trong lĩnh vực Quản lý đất đai, Tài nguyên và Môi trường

- ***Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp***

Người học tốt nghiệp đại học ngành Quản lý đất đai có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước thuộc các ngành và chuyên ngành sau:

- + Thạc sĩ Quản lý đất đai;
- + Thạc sĩ Quản lý Tài nguyên và Môi trường;
- + Thạc sĩ Kỹ thuật trắc địa bản đồ, Bản đồ - Viễn thám và GIS;
- + Tiến sĩ Quản lý đất đai;
- + Tiến sĩ Quản lý Tài nguyên và Môi trường;
- + Tiến sĩ Kỹ thuật trắc địa bản đồ, Bản đồ - Viễn thám và GIS.

### **3. Đối tượng tuyển sinh và Phương thức tuyển sinh:**

Ứng viên phải đáp ứng các yêu cầu chung và cụ thể của Học viện để được nhận vào chương trình:

- Đối tượng tuyển sinh: học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc bỏ túc THPT.
- Điều kiện dự tuyển: Có bằng/giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, có thể tuyển thẳng, xét học bạ hoặc theo điểm thi tốt nghiệp THPT quốc gia
- Phương thức tuyển sinh (khối thi/ môn thi/ hình thức tổ chức thi): Theo Đề án tuyển sinh đại học hàng năm của Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

### **4. Triết lý giáo dục và Chiến lược dạy và học**

- ***Triết lý giáo dục***

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (trường Đại học Nông nghiệp I trước đây) đã tuyên bố Triết lý giáo dục: RÈN LUYỆN HUN ĐÚC NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP TƯƠNG LAI

Học Viện Nông nghiệp Việt Nam tin rằng thông qua quá trình RÈN tư duy sáng tạo, LUYỆN năng lực thành thạo, HUN tâm hồn thanh cao, ĐÚC ý chí lớn lao sẽ giúp sinh viên khi ra trường trở thành các NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP để phát triển bền vững nền nông nghiệp của Việt Nam và đưa nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

Nhất quán với Tầm nhìn và Sứ mệnh của Học viện và Khoa, Khoa theo đuổi triết lý giáo dục “Kiến tạo - Constructivism”. Triết lý này được chương trình triển khai theo 2 nguyên tắc dạy và học:

- Việc học bắt đầu khi người học có đam mê hướng đến chủ đề học tập.
- Người học tự xây dựng kiến thức và kinh nghiệm mới dựa trên kiến thức và kinh nghiệm có sẵn.

- **Chiến lược dạy và học**

Chiến lược dạy và học của khoa Tài nguyên và Môi trường hướng đến đáp ứng mục tiêu đào tạo lấy phương pháp giảng dạy và học tập theo hướng tiếp cận năng lực.

Để trở thành giảng viên của khoa, các ứng viên phải vượt qua các vòng sát hạch bao gồm cả vòng thi về phương pháp dạy học đại học. Tất cả giảng viên phải được tập huấn rất bài bản về phương pháp giảng dạy, phương thức chuẩn bị đề cương, giáo án, bài giảng; được cung cấp tầm nhìn và sứ mạng của Học viện và khoa, chuẩn đầu ra của chương trình, cũng như mục đích và nội dung chi tiết môn học. Bằng việc chuẩn bị các tác vụ đào tạo trong quá trình giảng dạy, việc đánh giá quá trình giảng dạy và thảo luận phương pháp giảng dạy cho phép các giảng viên lập chiến lược giảng dạy bao gồm mục tiêu giảng dạy, khối lượng kiến thức cơ bản đến các kiến thức cập nhật, các phương pháp giảng dạy và các kỹ thuật cũng như cách sử dụng thiết bị dạy học, các kỹ thuật kiểm soát giờ giảng, các phương pháp đánh giá.

Để giúp sinh viên hiểu và vận dụng được kiến thức, Hội đồng khoa luôn yêu cầu các giảng viên xây dựng chiến lược dạy và học dựa trên các cấp độ tư duy của thang Bloom. Tất cả các khối kiến thức/môn học được giảng dạy bởi Khoa Tài nguyên và Môi trường được thiết kế bao gồm lý thuyết, thực hành và đồ án. Đa phần các môn học lý thuyết nằm ở cấp độ từ 1 - 3 trên thang bloom, các môn thực hành nằm ở cấp độ 3 và khóa luận tốt nghiệp yêu cầu sinh viên phải đạt được cấp độ 3 trên thang Bloom. Chiến lược dạy và học được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của từng môn học, trong giáo án, bài giảng của giảng viên và được đánh giá, điều chỉnh hàng năm.

Chiến lược dạy và học bao gồm:

- 1) Học lý thuyết kết hợp với thực hành
- 2) Thực hành môn học
- 3) Đồ án môn học
- 4) Khuyến khích tự học và làm việc nhóm

Vai trò của giảng viên là người cố vấn giúp sinh viên tiếp nhận và xây dựng kiến thức qua bài giảng và các hoạt động học tập trong và ngoài lớp. Khoa khuyến khích giảng viên phát triển các nội dung giảng dạy môn học dưới dạng giao các chuyên đề, tiểu luận, dự án tổ hợp gắn với

nội dung giảng dạy. Khoa khuyến khích sinh viên NCKH, tổ chức các câu lạc bộ hướng nghiệp hay thường xuyên tổ chức các cuộc thi nhằm tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng tối đa các kiến thức được học. Việc bám sát thang tư duy của bloom trong quá trình xây dựng chiến lược dạy và học cũng như phương pháp đánh giá cho phép sinh viên hiểu được và vận dụng được khối kiến thức đã được đào tạo. Chiến lược này bao gồm các chiến lược dạy học tích cực được áp dụng cho các môn học lý thuyết, các môn học dựa trên thực hành, các môn dựa trên dự án và các môn học dựa trên thực tế.

## 5. Phương pháp đánh giá

- Các môn học cơ bản và cơ sở được đánh giá bằng cách trả lời các câu hỏi ngắn, thuyết trình, vấn đáp và thi viết;
- Các môn học thực hành và tiểu luận chuyên đề được đánh giá qua kỹ năng thực hành, chuẩn bị bài thuyết trình theo chủ đề;
- Đối với các môn học chuyên ngành, đánh giá sinh viên thông qua việc thực hiện các dự án bằng các rubric.
- Đối với khóa luận tốt nghiệp, sinh viên báo cáo kết quả thực hiện trước Hội đồng và được đánh giá tổng hợp các khía cạnh: nội dung báo cáo, hình thức trình bày, phong cách, thái độ và các cách trả lời các câu hỏi ...

## 6. Thang điểm, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp:

Thang điểm 10 đối với các học phần, sau đó quy đổi thành thang điểm 4

**Thang điểm quy đổi đối với học phần:**

| TT | Thang điểm 10 | Thang điểm 4 |         | Đạt/ không đạt | Xếp loại kết quả học tập |
|----|---------------|--------------|---------|----------------|--------------------------|
|    |               | Điểm chữ     | Điểm số |                |                          |
| 1  | Từ 8,5 – 10   | A            | 4,0     | Đạt            | Giỏi                     |
| 2  | Từ 8,0 – 8,4  | B+           | 3,5     | Đạt            | Khá                      |
| 3  | Từ 7,0 – 7,9  | B            | 3,0     | Đạt            | Khá                      |
| 4  | Từ 6,5 – 6,9  | C+           | 2,5     | Đạt            | Trung bình               |
| 5  | Từ 5,5 – 6,4  | C            | 2,0     | Đạt            | Trung bình               |
| 6  | Từ 5,0 – 5,4  | D+           | 1,5     | Đạt            | Trung bình kém           |
| 7  | Từ 4,0 – 4,9  | D            | 1,0     | Đạt            | Trung bình kém           |
| 8  | Dưới 4,0      | F            | 0       | Không đạt      | Kém                      |

**Thang điểm xếp hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học như sau:**

| TT | Điểm trung bình chung tích lũy | Xếp hạng tốt nghiệp |
|----|--------------------------------|---------------------|
| 1  | 3,60 – 4,00                    | Xuất sắc            |
| 2  | 3,20 - 3,59                    | Giỏi                |
| 3  | 2,50 - 3,19                    | Khá                 |
| 4  | 2,00 - 2,49                    | Trung bình          |
| 5  | < 2,00                         | Không đạt           |

**Quy trình đào tạo:** Sinh viên tích lũy đủ 135 tín chỉ của CTĐT với 55 tín chỉ đại cương, 60 tín chỉ cơ sở và cốt lõi ngành (47 tín chỉ bắt buộc, 13 tín chỉ tự chọn), 10 tín chỉ thực tập nghề nghiệp và 10 tín chỉ khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên hoàn thành các chứng chỉ với 04 tín chỉ giáo dục thể chất, 11 tín chỉ giáo dục quốc phòng, 06 tín chỉ kỹ năng mềm và đạt Chuẩn đầu ra tin học, ngoại ngữ. Các học phần được sắp xếp trong 08 học kì, tương đương 4 năm.

**Điều kiện tốt nghiệp:** Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp khi tích lũy đủ 135 tín chỉ của CTĐT; điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên; tiếng Anh tối thiểu đạt B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu hoặc tương đương; có chứng chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh (điểm của học phần về thể chất và giáo dục quốc phòng không tính vào điểm tích lũy chung); có chứng chỉ kỹ năng mềm; hoàn thành bản thanh toán ra trường và nghĩa vụ lao động sinh viên; có đơn gửi Ban Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hơn hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khóa học.

(Theo quy chế đào tạo trình độ đại học theo phương thức tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2021/QĐ-HVN, ngày 29 tháng 4 năm 2021: <https://file.vnua.edu.vn/data/0/documents/2021/11/30/host/qd2021-29-04-2021.pdf>)

## 7. Cấu trúc và nội dung chương trình:

| <b>ĐẠI CƯƠNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| Pháp luật đại cương (4)<br>Triết học Mác - Lê Nin (3)<br>Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (4)<br>Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin (2)<br>Tiếng Anh 1 (2)<br>Chủ nghĩa xã hội khoa học (2)<br>Tiếng Anh 2 (3)<br>Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam (2)<br>Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)<br>Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh (4)<br>Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (3)<br>Thương mại và hội nhập quốc tế (3)<br>Nông nghiệp hiện đại (4)<br>Sinh thái và môi trường (4)<br>Tổ chức và Quản lý kinh tế (3)<br>Bản đồ học (3)<br>Trắc địa (4)<br>Xây dựng dự án nghiên cứu TNMT (3) | Hệ thống thông tin địa lý (3)<br>Quản lý nhà nước về đất đai (4)<br>Quy hoạch sử dụng đất (3)<br>Đồ án quy hoạch (3)<br>Quản lý tài nguyên đất và nước (5)<br>Định giá đất (3)<br>Quy hoạch đô thị, nông thôn và cảnh quan môi trường (4)<br>Viễn thám (3)<br>Bản đồ địa chính (4)<br>Đăng ký thống kê đất đai (4)<br>Hệ thống thông tin đất đai và BĐS (5)<br>Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội (3)<br>Giao đất, thu hồi đất (3)<br>Cấp thoát nước (4)<br>Hệ thống định vị toàn cầu (3)<br>Trắc địa ảnh (4)<br>Thanh tra đất (3) | Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai (3)<br>Bản đồ địa hình (3)<br>Thị trường bất động sản (3)<br>Cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường (3)<br>Quy hoạch vùng (3)<br>Ứng dụng máy bay không người lái (UAV) trong TNMT (3)<br>Thực tập nghề nghiệp ngành QLDD (10)<br>Khóa luận tốt nghiệp (10)                                                                                              |  |
| <b>CÁC MÔN ĐIỀU KIỆN (NON-CREDIT)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |
| <b>Giáo dục thể chất (chọn 2 trong các môn sau):</b><br>- Giáo dục thể chất đại cương (1TC)<br>- Điền kinh (1TC)<br>- Thể dục Aerobic (1TC)<br>- Bóng đá (1TC)<br>- Bóng chuyền (1TC)<br>- Bóng rổ (1TC)<br>- Cầu lông (1TC)<br>- Cờ vua (1TC)<br>- Khiêu vũ thể thao (1TC)<br>- Bơi (1TC)<br>- Goft (1TC)<br>- Yoga (1TC)                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>Giáo dục quốc phòng (bắt buộc):</b><br>- Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng (3TC)<br>- Công tác quốc phòng và an ninh (2TC)<br>- Quân sự chung (2TC)<br>- Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (4TC)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Kỹ năng mềm (chọn 3 trong số các môn sau):</b><br>- Kỹ năng giao tiếp (2TC)<br>- Kỹ năng lãnh đạo (2TC)<br>- Kỹ năng quản lý bản thân (2TC)<br>- Kỹ năng kiểm soát việc làm (2TC)<br>- Kỹ năng làm việc nhóm (2TC)<br>- Kỹ năng hội nhập (2TC)<br>- Kỹ năng khởi nghiệp (2TC)<br>- Kỹ năng bán hàng (2TC)<br>- Kỹ năng thuyết trình (2TC)<br>- Kỹ năng làm việc với các bên liên quan (2TC) |  |

### Nội dung chương trình

| TT         | Năm                                                        | Mã HP   | Tên học phần                         | Tên HP tiếng Anh                                  | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/ TC | Số tín chỉ tự chọn tối thiểu | Học phần tiên quyết (chữ đậm)/HP song hành | Mã HP tiên quyết (chữ đậm)/HP song hành |
|------------|------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|--------|------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG</b>                                 |         |                                      |                                                   | <b>55</b>  |           |           |        |                              |                                            |                                         |
| <b>I.1</b> | <b>Khoa học chính trị, pháp luật, tin học và ngoại ngữ</b> |         |                                      |                                                   | <b>24</b>  |           |           |        |                              |                                            |                                         |
| 1          | 1                                                          | XH91001 | Pháp luật đại cương                  | Introduction to laws                              | 4          | 4         | 0         | BB     | 0                            |                                            |                                         |
| 2          | 2                                                          | XH91047 | Triết học Mác - Lê Nin               | Marxist - Leninist Philosophy                     | 3          | 3         | 0         | BB     |                              |                                            |                                         |
| 3          | 2                                                          | TH91084 | Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | Information Technology and digital transformation | 4          | 4         | 0         | BB     |                              |                                            |                                         |
| 4          | 3                                                          | XH91061 | Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin        | Marxist - Leninist Political Economy              | 2          | 2         | 0         | BB     |                              |                                            |                                         |
| 5          | 3                                                          | DN91034 | Tiếng Anh 1                          | English 1                                         | 2          | 2         | 0         | BB     |                              |                                            |                                         |
| 6          | 4                                                          | XH91062 | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | Scientific Socialism                              | 2          | 2         | 0         | BB     |                              |                                            |                                         |
| 7          | 4                                                          | DN91035 | Tiếng Anh 2                          | English 2                                         | 3          | 3         | 0         | BB     |                              |                                            |                                         |
| 8          | 5                                                          | XH91075 | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam       | History of Communist Party of Vietnam             | 2          | 2         | 0         | BB     |                              |                                            |                                         |
| 9          | 5                                                          | XH91076 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | Ho Chi Minh Ideology                              | 2          | 2         | 0         | BB     |                              |                                            |                                         |
| <b>I.2</b> | <b>Kiến thức chung và bổ trợ (chung trong Học viện)</b>    |         |                                      |                                                   | <b>21</b>  |           |           |        |                              |                                            |                                         |
| 10         | 1                                                          | KE91028 | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh    | Entrepreneurship and Business Culture             | 4          | 4         | 0         | BB     | 0                            |                                            |                                         |
| 11         | 1                                                          | DN91027 | Tâm lý học và giao tiếp cộng         | Psychology and Public                             | 3          | 3         | 0         | BB     |                              |                                            |                                         |

| TT          | Năm                                                    | Mã HP   | Tên học phần                   | Tên HP tiếng Anh                                                  | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Số tín chỉ tự chọn tối thiểu | Học phần tiên quyết (chữ đậm)/HP song hành | Mã HP tiên quyết (chữ đậm)/HP song hành |
|-------------|--------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-------|------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
|             |                                                        |         | đồng                           | Speaking                                                          |            |           |           |       |                              |                                            |                                         |
| 12          | 1                                                      | KE91063 | Thương mại và hội nhập quốc tế | International Trade and Intergration                              | 3          | 3         | 0         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 13          | 2                                                      | NH91046 | Nông nghiệp hiện đại           | Modern agriculture                                                | 4          | 4         | 0         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 14          | 2                                                      | TM91012 | Sinh thái và môi trường        | Ecology and Environment                                           | 4          | 4         | 0         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 15          | 3                                                      | KT91043 | Tổ chức và Quản lý kinh tế     | Economic organization and management                              | 3          | 3         | 0         | BB    |                              |                                            |                                         |
| <b>1.3</b>  | <b>Kiến thức cơ bản ngành (chung trong khối ngành)</b> |         |                                |                                                                   | <b>10</b>  |           |           |       |                              |                                            |                                         |
| 16          | 2                                                      | TM92069 | Bản đồ học                     | Cartography                                                       | 3          | 2         | 1         | BB    | 0                            |                                            |                                         |
| 17          | 3                                                      | TM92068 | Trắc địa                       | Geodesy                                                           | 4          | 3         | 1         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 18          | 7                                                      | TM92145 | Xây dựng dự án nghiên cứu TNMT | Establishing natural resources and environmental research project | 3          | 2         | 1         | BB    |                              |                                            |                                         |
| <b>II</b>   | <b>KIẾN THỨC NGÀNH</b>                                 |         |                                |                                                                   | <b>80</b>  |           |           |       |                              |                                            |                                         |
| <b>II.1</b> | <b>Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành</b>                |         |                                |                                                                   | <b>47</b>  |           |           |       |                              |                                            |                                         |
| 19          | 1                                                      | TM93160 | Hệ thống thông tin địa lý      | Geographic Information System                                     | 3          | 2         | 1         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 20          | 3                                                      | TM93107 | Quản lý nhà nước về đất đai    | Land Administration                                               | 4          | 3         | 1         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 21          | 3                                                      | TM94129 | Quy hoạch sử dụng đất          | Land Use Planning                                                 | 3          | 3         | 0         | BB    |                              |                                            |                                         |

| TT | Năm | Mã HP   | Tên học phần                                        | Tên HP tiếng Anh                                  | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Số tín chỉ tự chọn tối thiểu | Học phần tiên quyết (chữ đậm)/HP song hành | Mã HP tiên quyết (chữ đậm)/HP song hành |
|----|-----|---------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-------|------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 22 | 4   | TM94130 | Đồ án quy hoạch                                     | Planning Project                                  | 3          | 0         | 3         | BB    | 13                           |                                            |                                         |
| 23 | 4   | TM94093 | Quản lý tài nguyên đất và nước                      | Soil and water resources management               | 5          | 4         | 1         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 24 | 4   | TM94111 | Định giá đất                                        | Land valuation                                    | 3          | 2         | 1         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 25 | 5   | TM94131 | Quy hoạch đô thị, nông thôn và cảnh quan môi trường | Urban, rural and landscape environmental planning | 4          | 3         | 1         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 26 | 5   | TM94164 | Viễn thám                                           | Remote sensing                                    | 3          | 2         | 1         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 27 | 6   | TM94070 | Bản đồ địa chính                                    | Cadastral map                                     | 4          | 2         | 2         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 28 | 6   | TM94109 | Đăng ký thống kê đất đai                            | Land registration and statistic                   | 4          | 2         | 2         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 29 | 6   | TM94162 | Hệ thống thông tin đất đai và BĐS                   | Land and real estate information system           | 5          | 3         | 2         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 30 | 7   | TM94132 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội        | Master Planning                                   | 3          | 2         | 1         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 31 | 7   | TM94112 | Giao đất, thu hồi đất                               | Land allocation and reclaim                       | 3          | 2         | 1         | BB    |                              |                                            |                                         |
| 32 | 5   | TM94151 | Cấp thoát nước                                      | Water supply and sanitation                       | 4          | 4         | 0         | TC    |                              |                                            |                                         |
| 33 | 5   | TM94072 | Hệ thống định vị toàn cầu                           | Global positioning system                         | 3          | 1.5       | 1.5       | TC    |                              |                                            |                                         |
| 34 | 5   | TM94074 | Trắc địa ảnh                                        | Photogrammetry                                    | 4          | 2         | 2         | TC    |                              |                                            |                                         |
| 35 | 5   | TM94115 | Thanh tra đất                                       | Land inspection                                   | 3          | 2         | 1         | TC    |                              |                                            |                                         |

| TT          | Năm                                              | Mã HP   | Tên học phần                                      | Tên HP tiếng Anh                                                                   | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Số tín chỉ tự chọn tối thiểu | Học phần tiên quyết (chữ đậm)/HP song hành | Mã HP tiên quyết (chữ đậm)/HP song hành |
|-------------|--------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-------|------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 36          | 5                                                | TM94134 | Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai          | Community consultation on land management                                          | 3          | 2         | 1         | TC    |                              |                                            |                                         |
| 37          | 5                                                | TM94071 | Bản đồ địa hình                                   | Topographical Map                                                                  | 3          | 2         | 1         | TC    |                              |                                            |                                         |
| 38          | 6                                                | TM94116 | Thị trường bất động sản                           | Real estate market                                                                 | 3          | 2         | 1         | TC    |                              |                                            |                                         |
| 39          | 6                                                | TM94161 | Cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường               | Environmental Resource Database                                                    | 3          | 2         | 1         | TC    |                              |                                            |                                         |
| 40          | 6                                                | TM94133 | Quy hoạch vùng                                    | Regional Planning                                                                  | 3          | 2         | 1         | TC    |                              |                                            |                                         |
| 41          | 6                                                | TM94073 | Ứng dụng máy bay không người lái (UAV) trong TNMT | Application of unmanned aerial vehicles (uav) in environmental resource management | 3          | 2         | 1         | TC    |                              |                                            |                                         |
| <b>II.2</b> | <b>Thực tập nghề nghiệp/ thực tập giáo trình</b> |         |                                                   |                                                                                    | <b>10</b>  |           |           |       |                              |                                            |                                         |
| 42          | 7                                                | TM94382 | Thực tập nghề nghiệp ngành QLDD                   | Professional internship in land management                                         | 10         | 0         | 10        | BB    |                              |                                            |                                         |
| <b>II.3</b> | <b>Khoá luận tốt nghiệp</b>                      |         |                                                   |                                                                                    | <b>10</b>  |           |           |       |                              |                                            |                                         |
| 43          | 8                                                | TM94492 | Khóa luận tốt nghiệp                              | Thesis                                                                             | 10         | 0         | 10        | BB    |                              |                                            |                                         |

Ghi chú: BB = Bắt buộc; TC = Tự chọn

**\* Học phần kỹ năng mềm: 6TC – Chọn 3 trong các học phần**

| Mã học phần | Tên học phần                           | Số tín chỉ | BB/ TC |
|-------------|----------------------------------------|------------|--------|
| KN01002     | Kỹ năng lãnh đạo                       | 2          | TC     |
| KN01003     | Kỹ năng quản lý bản thân               | 2          | TC     |
| KN01004     | Kỹ năng tìm kiếm việc làm              | 2          | TC     |
| KN01005     | Kỹ năng làm việc nhóm                  | 2          | TC     |
| KN01006     | Kỹ năng hội nhập                       | 2          | TC     |
| KN01008     | Kỹ năng bán hàng                       | 2          | TC     |
| KN01009     | Kỹ năng thuyết trình                   | 2          | TC     |
| KN01010     | Kỹ năng làm việc với các bên liên quan | 2          | TC     |

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

**\* Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng: 15TC**

| Nhóm học phần       | Mã học phần                                                                                                                     | Tên học phần                                                                                                                                            | Số tín chỉ | Mã HP tiên quyết | BB/TC |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|-------|
| Giáo dục thể chất   | GT01016                                                                                                                         | Giáo dục thể chất đại cương                                                                                                                             | 1          |                  | BB    |
|                     | GT01014/<br>GT01015/<br>GT01017/<br>GT01018/<br>GT01019/<br>GT01020/<br>GT01021/<br>GT01022/<br>GT01023/<br>GT01024/<br>GT01025 | Giáo dục thể chất (Chọn 3 trong 11 HP: Khiêu vũ thể thao, Bơi, Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Goft, Yoga) | 3          |                  | BB    |
| Giáo dục quốc phòng | QS01011                                                                                                                         | Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng                                                                                                                   | 3          |                  | BB    |
|                     | QS01012                                                                                                                         | Công tác quốc phòng và an ninh                                                                                                                          | 2          |                  | BB    |
|                     | QS01013                                                                                                                         | Quân sự chung                                                                                                                                           | 2          |                  | BB    |
|                     | QS01014                                                                                                                         | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                                                                                                               | 4          |                  | BB    |
| <b>Tổng số</b>      |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                         | <b>15</b>  |                  |       |

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

**\* Học phần tin học:**

| Mã học phần | Tên học phần                                 | Số tín chỉ | BB/ TC |
|-------------|----------------------------------------------|------------|--------|
| ITC03001    | CNTT ứng dụng trong nông nghiệp              | 2          | TC     |
| ITC03002    | CNTT ứng dụng trong kinh tế-xã hội           | 2          | TC     |
| ITC03003    | CNTT ứng dụng trong quản lý tài nguyên và MT | 2          | TC     |
| ITC03004    | Thiết kế đồ họa máy tính                     | 2          | TC     |
| ITC03005    | Phát triển ứng dụng web cơ bản               | 2          | TC     |

*Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn*

**8. Kế hoạch học tập (dự kiến)**

**Năm thứ 1**

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần                         | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Mã học phần tiên quyết |
|--------|-------------|--------------------------------------|------------|-----------|-----------|-------|------------------------|
| 1      | XH91001     | Pháp luật đại cương                  | 4          | 4         | 0         | BB    |                        |
| 1      | KE91028     | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh    | 4          | 4         | 0         | BB    |                        |
| 1      | KE91063     | Thương mại và hội nhập quốc tế       | 3          | 3         | 0         | BB    |                        |
| 1      | DN91027     | Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng    | 3          | 3         | 0         | BB    |                        |
| 1      | TM93160     | Hệ thống thông tin địa lý            | 3          | 2         | 1         | BB    |                        |
| 1      | DN91033     | Tiếng Anh bổ trợ                     | 1          | 1         | 0         | -     |                        |
| 1      | GT01016     | Giáo dục thể chất đại cương          | 1          | 0         | 1         | PCBB  |                        |
| 2      | TH91084     | Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | 4          | 4         | 0         | BB    |                        |
| 2      | NH91046     | Nông nghiệp hiện đại                 | 4          | 4         | 0         | BB    |                        |
| 2      | TM91012     | Sinh thái và môi trường              | 4          | 4         | 0         | BB    |                        |
| 2      | XH91047     | Triết học Mác - Lê Nin               | 3          | 3         | 0         | BB    |                        |
| 2      | TM92069     | Bản đồ học                           | 3          | 2         | 1         | BB    |                        |
| 2      | DN91039     | Tiếng Anh 0                          | 2          | 2         | 0         | -     |                        |

| Học kỳ                                               | Mã học phần                                                                                                                     | Tên học phần                                                                                                                                                                                  | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Mã học phần tiên quyết |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-------|------------------------|
| 2                                                    | GT01014/<br>GT01015/<br>GT01017/<br>GT01018/<br>GT01019/<br>GT01020/<br>GT01021/<br>GT01022/<br>GT01023/<br>GT01024/<br>GT01025 | Giáo dục thể chất (Chọn 1 trong 11 học phần: Khiêu vũ thể thao, Bơi, Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Goft, Yoga)                                 | 1          | 0         | 1         | PCBB  |                        |
| 2                                                    | KN01002/<br>KN01003/<br>KN01004/<br>KN01005/<br>KN01006/<br>KN01008/<br>KN01009/<br>KN01010                                     | Kỹ năng mềm (Chọn 1 trong 8 học phần: KN lãnh đạo; KN Quản lý bản thân; KN tìm kiếm việc làm; KN làm việc nhóm; KN hội nhập; KN bán hàng; KN thuyết trình; KN làm việc với các bên liên quan) | 1          | 0         | 1         | PCBB  |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc</b>             |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                               | <b>35</b>  | <b>33</b> | <b>2</b>  |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ Giáo dục thể chất, quốc phòng</b> |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                               | <b>2</b>   | <b>0</b>  | <b>2</b>  |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần tin học</b>              |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                               | <b>4</b>   | <b>4</b>  | <b>0</b>  |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm</b>          |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                               | <b>1</b>   | <b>0</b>  | <b>1</b>  |       |                        |

### Năm thứ 2

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần                   | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Mã học phần tiên quyết |
|--------|-------------|--------------------------------|------------|-----------|-----------|-------|------------------------|
| 3      | TM94129     | Quy hoạch sử dụng đất          | 3          | 3         | 0         | BB    |                        |
| 3      | TM92068     | Trắc địa                       | 4          | 3         | 1         | BB    |                        |
| 3      | TM93107     | Quản lý nhà nước về đất đai    | 4          | 3         | 1         | BB    |                        |
| 3      | KT91043     | Tổ chức và Quản lý kinh tế     | 3          | 3         | 0         | BB    |                        |
| 3      | XH91061     | Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin  | 2          | 2         | 0         | BB    |                        |
| 3      | DN91034     | Tiếng Anh 1                    | 2          | 2         | 0         | BB    |                        |
| 3      | QS01011     | Đường lối quân sự của đảng     | 3          | 3         | 0         | PCBB  |                        |
| 3      | QS01012     | Công tác Quốc phòng - An ninh  | 2          | 2         | 0         | PCBB  |                        |
| 4      | TM94130     | Đồ án quy hoạch                | 3          | 0         | 3         | BB    |                        |
| 4      | TM94093     | Quản lý tài nguyên đất và nước | 5          | 4         | 1         | BB    |                        |
| 4      | TM94111     | Định giá đất                   | 3          | 2         | 1         | BB    |                        |
| 4      | DN91035     | Tiếng Anh 2                    | 3          | 3         | 0         | BB    |                        |

| Học kỳ                                                            | Mã học phần | Tên học phần              | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Mã học phần tiên quyết |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|------------|-----------|-----------|-------|------------------------|
| 4                                                                 | XH91062     | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2          | 2         | 0         | BB    |                        |
| 4                                                                 | QS01013     | Quân sự chung             | 2          | 1         | 1         | PCBB  |                        |
| 4                                                                 | QS01014     | KT chiến đấu bộ binh & CT | 4          | 0         | 4         | PCBB  |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc</b>                          |             |                           | <b>34</b>  | <b>27</b> | <b>7</b>  |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu: 0 TC)</b> |             |                           | <b>0</b>   | <b>0</b>  | <b>0</b>  |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ Giáo dục thể chất, quốc phòng</b>              |             |                           | <b>9</b>   | <b>5</b>  | <b>4</b>  |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần tin học</b>                           |             |                           | <b>0</b>   | <b>0</b>  | <b>0</b>  |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm</b>                       |             |                           | <b>0</b>   | <b>0</b>  | <b>0</b>  |       |                        |

### Năm thứ 3

| Học kỳ | Mã học phần                                                                                                                     | Tên học phần                                                                                                                                                  | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Mã học phần tiên quyết |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-------|------------------------|
| 5      | XH91075                                                                                                                         | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam                                                                                                                                | 2          | 2         | 0         | BB    |                        |
| 5      | XH91076                                                                                                                         | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                                                                                                          | 2          | 2         | 0         | BB    |                        |
| 5      | TM94164                                                                                                                         | Viễn thám                                                                                                                                                     | 3          | 2         | 1         | BB    |                        |
| 5      | TM94131                                                                                                                         | Quy hoạch đô thị, nông thôn và cảnh quan môi trường                                                                                                           | 4          | 3         | 1         | BB    |                        |
| 5      | TM94151                                                                                                                         | Cấp thoát nước                                                                                                                                                | 4          | 4         | 0         | TC    |                        |
| 5      | TM94072                                                                                                                         | Hệ thống định vị toàn cầu                                                                                                                                     | 3          | 1.5       | 1.5       | TC    |                        |
| 5      | TM94074                                                                                                                         | Trắc địa ảnh                                                                                                                                                  | 4          | 2         | 2         | TC    |                        |
| 5      | TM94071                                                                                                                         | Bản đồ địa hình                                                                                                                                               | 3          | 2         | 1         | TC    |                        |
| 5      | TM94115                                                                                                                         | Thanh tra đất                                                                                                                                                 | 3          | 2         | 1         | TC    |                        |
| 5      | TM94134                                                                                                                         | Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai                                                                                                                      | 3          | 2         | 1         | TC    |                        |
| 5      | GT01014/<br>GT01015/<br>GT01017/<br>GT01018/<br>GT01019/<br>GT01020/<br>GT01021/<br>GT01022/<br>GT01023/<br>GT01024/<br>GT01025 | Giáo dục thể chất (Chọn 1 trong 11 học phần: Khiêu vũ thể thao, Bơi, Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Goft, Yoga) | 1          | 0         | 1         | PCBB  |                        |

| Học kỳ                                                             | Mã học phần                                                                                                                     | Tên học phần                                                                                                                                                                                  | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Mã học phần tiên quyết |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-------|------------------------|
| 5                                                                  | KN01002/<br>KN01003/<br>KN01004/<br>KN01005/<br>KN01006/<br>KN01008/<br>KN01009/<br>KN01010                                     | Kỹ năng mềm (Chọn 1 trong 8 học phần: KN lãnh đạo; KN Quản lý bản thân; KN tìm kiếm việc làm; KN làm việc nhóm; KN hội nhập; KN bán hàng; KN thuyết trình; KN làm việc với các bên liên quan) | 1          | 0         | 1         | PCBB  |                        |
| 6                                                                  | TM94070                                                                                                                         | Bản đồ địa chính                                                                                                                                                                              | 4          | 2         | 2         | BB    |                        |
| 6                                                                  | TM94109                                                                                                                         | Đăng ký thống kê đất đai                                                                                                                                                                      | 4          | 2         | 2         | BB    |                        |
| 6                                                                  | TM94162                                                                                                                         | Hệ thống thông tin đất đai và BDS                                                                                                                                                             | 5          | 3         | 2         | BB    |                        |
| 6                                                                  | TM94073                                                                                                                         | Ứng dụng máy bay không người lái (UAV) trong TNMT                                                                                                                                             | 3          | 2         | 1         | TC    |                        |
| 6                                                                  | TM94161                                                                                                                         | Cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường                                                                                                                                                           | 3          | 2         | 1         | TC    |                        |
| 6                                                                  | TM94133                                                                                                                         | Quy hoạch vùng                                                                                                                                                                                | 3          | 2         | 1         | TC    |                        |
| 6                                                                  | TM94116                                                                                                                         | Thị trường bất động sản                                                                                                                                                                       | 3          | 2         | 1         | TC    |                        |
| 6                                                                  | GT01014/<br>GT01015/<br>GT01017/<br>GT01018/<br>GT01019/<br>GT01020/<br>GT01021/<br>GT01022/<br>GT01023/<br>GT01024/<br>GT01025 | Giáo dục thể chất (Chọn 1 trong 11 học phần: Khiêu vũ thể thao, Bơi, Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Gofit, Yoga)                                | 1          | 0         | 1         | PCBB  |                        |
| 6                                                                  | KN01002/<br>KN01003/<br>KN01004/<br>KN01005/<br>KN01006/<br>KN01008/<br>KN01009/<br>KN01010                                     | Kỹ năng mềm (Chọn 1 trong 8 học phần: KN lãnh đạo; KN Quản lý bản thân; KN tìm kiếm việc làm; KN làm việc nhóm; KN hội nhập; KN bán hàng; KN thuyết trình; KN làm việc với các bên liên quan) | 1          | 0         | 1         | PCBB  |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc</b>                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                               | <b>24</b>  | <b>16</b> | <b>8</b>  |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu: 13 TC)</b> |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                               | <b>32</b>  | <b>21</b> | <b>11</b> |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ Giáo dục thể chất, quốc phòng</b>               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                               | <b>2</b>   | <b>0</b>  | <b>2</b>  |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần tin học</b>                            |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                               | <b>0</b>   | <b>0</b>  | <b>0</b>  |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm</b>                        |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                               | <b>2</b>   | <b>0</b>  | <b>2</b>  |       |                        |

**Năm thứ 4**

| Học kỳ                                                           | Mã học phần | Tên học phần                                 | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Mã học phần tiên quyết |
|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-------|------------------------|
| 7                                                                | TM92145     | Xây dựng dự án nghiên cứu TNMT               | 3          | 2         | 1         | BB    |                        |
| 7                                                                | TM94112     | Giao đất, thu hồi đất                        | 3          | 2         | 1         | BB    |                        |
| 7                                                                | TM94132     | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội | 3          | 2         | 1         | BB    |                        |
| 7                                                                | TM94382     | Thực tập nghề nghiệp ngành QLDD              | 10         | 0         | 10        | BB    |                        |
| 8                                                                | TM94492     | Khóa luận tốt nghiệp                         | 10         | 0         | 10        | BB    |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc</b>                         |             |                                              | <b>29</b>  | <b>6</b>  | <b>23</b> |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu: 0TC)</b> |             |                                              | <b>0</b>   | <b>0</b>  | <b>0</b>  |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ Giáo dục thể chất, quốc phòng</b>             |             |                                              | <b>0</b>   | <b>0</b>  | <b>0</b>  |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần tin học</b>                          |             |                                              | <b>0</b>   | <b>0</b>  | <b>0</b>  |       |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm</b>                      |             |                                              | <b>0</b>   | <b>0</b>  | <b>0</b>  |       |                        |

## 9. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

### 9.1. Các học phần đại cương

**DN91027. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng(Psychology and Public Speaking).(3TC:3-0-9; 135).** *Nội dung:* Học phần này gồm kiến thức: Giới thiệu về tâm lý con người, Hoạt động nhận thức, Xúc cảm, động cơ và rối nhiễu tâm lý, Nhân cách; Khái quát về giao tiếp của con người; Các kỹ năng giao tiếp trước công chúng; Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong tuyển dụng; Những vấn đề cơ bản khi diễn thuyết trước công chúng, Chuẩn bị bài diễn thuyết, Ứng dụng diễn thuyết cho các hoạt động nghề nghiệp. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng, dạy học dựa trên vấn đề, sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy, sử dụng câu hỏi TNKQ trong giảng dạy, giảng dạy thông qua thảo luận, giảng dạy kết hợp với phương tiện truyền thông đa phương tiện (Zoom, MS Teams...). *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, bài tập nhóm 40%, thi 50%.

**DN91034. Tiếng Anh 1(English 1).(2TC:2-0-6; 90).** *Nội dung:* This course consists of 4 units at pre-intermediate level about the four topics including The past (Unit 1), Out and about (Unit 2), Work (Unit 3), Travellers (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different activities. *Tên chương:* Unit 1: The past; Unit 2: Out and about; Unit 3: Work; Unit 4: Travellers. *Phương pháp giảng dạy:* Lecturing; Group-based; MCQ; Role play; Discussion; Multi-media Online. *Phương pháp đánh giá:* Attendance: 10%; Midterm test: 30%; Final examination: 60%

**DN91035. Tiếng anh 2 (English 2).(3TC:3-0-9; 135).** *Nội dung:* This course consists of 4 units at level B1- about the topics including People (Unit 1), Tale Tellers (Unit 2), Questions (Unit 3), Winners (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different sections: Grammar/Function; Vocabulary; Pronunciation; Speaking; Reading; Listening/video; Writing. *Tên chương:* Unit 1: People; Unit 2: Tale tellers; Unit 3: Questions; Unit 4: Winners. *Phương pháp giảng dạy:* Lecturing; Group-based; Role play; Discussion; Online. *Phương pháp đánh giá:* Attendance: 20%; Midterm test: 30%; Final examination: 50%

**KE91028. Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh (Entrepreneurship and Business Culture).(4TC:4-0-12; 180).** *Nội dung:* Học phần này bao gồm 02 phần và 10 chương. Phần 1- Kiến thức chung về khởi nghiệp (KN) và văn hóa kinh doanh (VHKD) (7 chương): Giới thiệu chung về khởi nghiệp và VHKD; Ý tưởng KN; Mô hình kinh doanh trong KN; Gọi vốn KN; Văn hóa kinh doanh; Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; Văn hóa doanh nghiệp. Phần 2- KN trong nông nghiệp (3 chương): Mô hình KN nông nghiệp trong nông nghiệp; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ sinh học; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng, dạy học dựa trên tình huống, thảo luận, bài tập. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, bài tập nhóm 40%, thi 50%

**KE91063. Thương mại và hội nhập quốc tế (International Trade and Intergration).(3TC:3-0-9; 135).** *Nội dung:* Hội nhập quốc tế; Thương mại quốc tế trong thời kỳ hội nhập; Hệ thống Thương mại quốc tế; Hoạch định và cơ cấu tổ chức kinh doanh quốc tế; Thâm nhập thị trường quốc tế; Tài chính trong thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất nông sản cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất thực phẩm cho thương mại và hội nhập quốc tế. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng; Dạy học dựa trên vấn đề; Thảo luận nhóm. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Bài tập nhóm: 30%; Thi cuối kỳ: 60%.

**NH91046. Nông nghiệp hiện đại (Modern agriculture).(4TC:4-0-12; 180).** *Nội dung:* Học phần gồm 6 chương: (1) Giới thiệu về nông nghiệp hiện đại; (2) Các yếu tố tác động đến nông nghiệp hiện đại; (3) Máy và thiết bị trong nông nghiệp hiện đại; (4) Mô hình trồng trọt trong nông nghiệp hiện đại; (5) Mô hình chăn nuôi trong nông nghiệp hiện đại; (6) Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp hiện đại. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng, sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy, sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy, thảo luận, kết hợp với phương tiện đa truyền thông. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, bài luận tổng quan 30%, thi 60%

**TH91084. Công nghệ thông tin và chuyển đổi số(Information Technology and digital transformation).(4TC:4-0-12; 180).** *Nội dung:* Học phần này gồm các nội dung: Hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, mạng, dữ liệu, an toàn bảo mật thông tin điện tử, các công nghệ tiên tiến và ứng dụng. Chuyển đổi số và ứng dụng của chuyển đổi số trong quản lý, trồng trọt, chăn nuôi và tài nguyên môi trường. Phần bài tập rèn kỹ năng làm việc tương tác trực tuyến với bộ công cụ phần mềm Office 365. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng, sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, thảo luận, phim tư liệu, kết hợp với phương tiện đa truyền thông. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, bài tập 30%, thi 60%

**TM92068. Trắc địa (Geodesy).(4TC:3-1-12; 180).** *Nội dung:* Những kiến thức chung về trắc địa: Các đơn vị dùng trong trắc địa; Các mặt đặc trưng cho hình dạng Trái đất; Khái niệm về độ cao, chênh cao, bình đồ, bản đồ; Các hệ thống tọa độ; Bài toán xác định tọa độ vuông góc phẳng. Các đại lượng đo cơ bản và thiết bị đo: Đo góc, đo khoảng cách, đo chênh cao. Các thiết bị sử dụng để đo góc, đo khoảng cách, đo cao. Đo vẽ bản đồ: Khái quát về đo vẽ bản đồ; Lưới khống chế đo vẽ; Đo vẽ bản đồ bằng phương pháp toàn đạc. Bản đồ thành lập bằng công nghệ số. Lý thuyết sai số: Khái niệm sai số. Sai số của hàm các đại lượng đo. Các tiêu chuẩn đánh giá độ chính xác các kết quả đo trực tiếp. Xử lý các kết quả đo cùng độ chính xác và không cùng độ chính xác của cùng một đại lượng. Nguyên tắc ảnh hưởng bằng nhau. Lưới khống chế trắc địa: Khái niệm lưới khống chế trắc địa. Lưới tam giác giải tích. Bình sai điều kiện lưới tam giác giải tích. *Tên chương:* Chương 1. Những kiến thức chung về trắc địa; Chương 2. Các đại lượng đo cơ bản và thiết bị đo; Chương 3. Lý thuyết sai số đo; Chương 4. Đo vẽ bản đồ; Chương 5. Lưới khống chế trắc địa. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng và thực hành. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 15%; Thực hành: 15%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM92069. Bản đồ học (Cartography).(3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* Khái niệm cơ bản về bản đồ học; Cơ sở toán học về phép chiếu bản đồ; Nội dung và nguyên tắc trình bày bản đồ; Sơ đồ tổ chức thành lập bản đồ; Thiết kế ký hiệu ngôn ngữ trên bản đồ; Biên tập nội dung bản đồ; Sử dụng bản đồ và đánh giá chất lượng bản đồ; Ứng dụng công nghệ số trong thành lập bản đồ hiện nay. *Tên chương:* Chương 1: khái niệm cơ bản về bản đồ học; Chương 2: cơ sở toán học của bản đồ; Chương 3: tổ chức thành lập và tổng quát hóa bản đồ; Chương 4: ngôn ngữ bản đồ; chương 5: thiết kế, biên tập và thành lập bản đồ; Chương 6: sử dụng bản đồ và đánh giá chất lượng bản đồ, ứng dụng công nghệ số trong thành lập bản đồ. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng; Giảng dạy thực hành, xử lý số liệu, biên tập và thành lập bản đồ; Giảng dạy trực tuyến qua phần mềm MicroSoft Team. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Thực hành: 20%; Thi giữa kỳ: 10%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM92145. Xây dựng dự án nghiên cứu TNMT (Establishing natural resources and environmental research project).(3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* Nghiên cứu khoa học và dự án nghiên cứu, xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng dự án nghiên cứu trong tài nguyên môi trường, điều tra khảo sát phục vụ xây dựng dự án nghiên cứu trong tài nguyên môi trường, trình tự thực hiện dự án nghiên cứu trong tài nguyên môi trường. *Tên chương:* Chương 1: Giới thiệu chung về nghiên cứu khoa học và dự án nghiên cứu; Chương 2: Xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học; Chương 3: Xây dựng dự án nghiên cứu trong Tài nguyên môi trường; Chương 4: Điều tra khảo sát phục vụ xây dựng dự án nghiên cứu trong Tài nguyên môi trường; Chương 5: Trình tự thực hiện dự án nghiên cứu trong Tài nguyên môi trường; *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng (có thể sử dụng E-learning); Dạy học qua thực hành xây dựng dự án. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%

**XH91001. Pháp luật đại cương (Introduction to laws).(4TC:4-0-12; 180).** *Nội dung:* Học phần được chia thành hai nội dung chính: Phần 1: Kiến thức pháp luật cơ bản, bao gồm: Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp và Luật Hành chính; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Kinh tế, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Phần 2: Ứng dụng pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm: nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên – môi trường; nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực trồng trọt và kiểm định thực vật; nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực chăn nuôi. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết trình của giảng viên, câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy, seminar, thuyết trình. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, seminar 15%, kiểm tra trắc nghiệm 15%, thi trắc nghiệm 60%

**XH91047. Triết học Mac – Lenin (Marxist - Leninist Philosophy). (3TC:3-0-9; 135).** *Nội dung:* Học phần cung cấp thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết trình của giảng viên, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình. *Phương pháp đánh giá:* 10%, bài tập nhóm 30%, thi: 60%

**XH91061. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Marxist - Leninist Political Economy). (2TC:2-0-6; 90).** *Nội dung:* Học phần cung cấp các quy luật, nguyên lý kinh tế và những vấn đề có tính quy luật trong tiến trình xây dựng Chủ nghĩa Xã hội của Chủ nghĩa Mác – Lê nin. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết trình của giảng viên, thực hành tại lớp, thực hành ở nhà, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, bài tập nhóm 30%, thi: 60%

**XH91062. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism). (2TC:2-0-6; 90).** *Nội dung:* Học phần cung cấp các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng, thực hành tại lớp, thực hành ở nhà, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, bài tập nhóm 30%, thi: 60%

**XH91075. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Communist Party of Vietnam).(2TC:2-0-6; 90).** *Nội dung:* Học phần khái quát về lịch sử của Đảng cộng sản Việt Nam. Tên chương: Sự ra đời của ĐCSVN; Đường lối đấu tranh giành chính quyền; Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược; Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; Đường lối xây dựng hệ thống

chính trị; Đường lối xây dựng, phát triển văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, bài tập nhóm 30%, thi: 60%

**XH91076. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology). (2TC:2-0-6; 90).** *Nội dung:* Tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết trình của giảng viên, bài tập nhóm và thảo luận, seminar, thuyết trình. *Phương pháp đánh giá:* Tham gia: 10%, bài tập nhóm 30%, thi: 60%

## **9.2. Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành**

**TM93107. Quản lý nhà nước về đất đai (Land Administration).(4TC:3-1-12; 180).** *Nội dung:* Cơ sở của quản lý nhà nước về đất đai; Cơ quan quản lý đất đai Việt Nam; Nội dung quản lý nhà nước về đất đai; Người sử dụng đất; Quản lý sử dụng các loại đất. Tên chương: Chương 1: Cơ sở của quản lý nhà nước về đất đai; Chương 2: Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; Chương 3: Nội dung quản lý nhà nước về đất đai; Chương 4: Người sử dụng đất; Chương 5: Quản lý sử dụng các loại đất. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Giảng dạy trực tuyến; Tổ chức thảo luận nhóm/ thảo luận trực tuyến; Thực hành trong phòng và ngoài trời. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Thuyết trình/ thảo luận: 10%; Thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM93160. Hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System).(3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* Giới thiệu chung về Hệ thống thông tin địa lý (GIS); Cấu trúc dữ liệu trong GIS; Mô hình số hóa độ cao (DEM): Phương pháp biểu thị DEM, phương pháp xây dựng DEM; Phân tích dữ liệu trong GIS: chức năng tạo vùng đệm, chức năng chồng xếp bản đồ, chức năng nội suy không gian, chức năng tìm kiếm, chức năng phân tích mạng lưới. Tên chương: Chương 1: Giới thiệu chung về Hệ thống thông tin địa lý; Chương 2. Cấu trúc dữ liệu trong GIS; Chương 3: Mô hình số độ cao; Chương 4: Phân tích dữ liệu trong GIS. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua hướng dẫn thực hành; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông E-learning; Giảng dạy trực tuyến. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Thực hành: 30%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94070. Bản đồ địa chính (Cadastral map).(4TC:2-2-12; 180).** *Nội dung:* Khái quát về địa chính và bản đồ địa chính; Cơ sở toán học của bản đồ địa chính; Quy trình công nghệ thành lập bản đồ địa chính; Nội dung và nguyên tắc trình bày bản đồ địa chính; Biên tập và thành lập bản đồ địa chính; Khai thác và sử dụng bản đồ địa chính phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai (giải phóng mặt bằng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). *Tên chương:* Chương 1: khái quát về địa chính và bản đồ địa chính; Chương 2: cơ sở toán học của bản đồ địa chính; Chương 3: quy trình công nghệ thành lập bản đồ địa chính; Chương 4: nội dung bản đồ địa chính và trình bày bản đồ địa chính; Chương 5: sử dụng và khai thác bản đồ địa chính; Chương 6: bản đồ địa chính dạng số. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng; Hướng dẫn, thực hành tại thực địa và xử lý số liệu trên máy tính; Giảng dạy trực tuyến qua phần mềm MicroSoft Team. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94071. Bản đồ địa hình (Topographical Map).(3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* Đại cương chung về bản đồ địa hình; Nội dung của bản đồ địa hình; Tiếp biên, phân mảnh và đánh số hiệu bản đồ địa hình; Xử lý số liệu chênh cao và đường đồng mức trên bản đồ địa hình; Tổng quát hóa bản đồ địa hình; Công tác hiện chỉnh bản đồ địa hình; Sử dụng bản đồ địa hình trong thực tiễn; Một số phần mềm ứng dụng trong thành lập bản đồ địa hình hiện nay. *Tên chương:* Chương 1: những khái niệm cơ bản về bản đồ địa hình; Chương 2: cơ sở toán học của bản đồ địa hình; Chương 3: sử dụng bản đồ địa hình; Chương 4: tổng quát hóa bản đồ địa hình; Chương 5. công tác biên tập bản đồ địa hình; Chương 6: công nghệ số trong thành lập bản đồ địa hình. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Giảng dạy thực hành, xử lý số liệu, thành lập bản đồ. Giảng dạy trực tuyến qua phần mềm MicroSoft Team. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94072. Hệ thống định vị toàn cầu (Global positioning system).(3TC:1.5-1.5-9; 135).** *Nội dung:* Khái niệm cơ bản và lịch sử phát triển của trắc địa vệ tinh. Bài toán trắc địa vệ tinh. Phương pháp quan sát vệ tinh nhân tạo. Chuyển động của vệ tinh nhân tạo. Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống định vị GPS. Cấu trúc của hệ thống GPS. Tín hiệu vệ tinh GPS. Lịch vệ tinh. Các đại lượng đo, nguyên lý và phương pháp định vị GPS. Tổ chức đo, xử lý số liệu GPS. Một số ứng dụng của hệ thống định vị toàn cầu. *Tên chương:* Chương 1: Kiến thức cơ bản về trắc địa vệ tinh; Chương 2: Hệ thống định vị toàn cầu của Mỹ; Chương 3: Các hệ thống định vị vệ tinh khác; Chương 4. Tổ chức đo và xử lý số liệu đo GPS; Chương 5. Các ứng dụng của hệ thống định vị toàn cầu GPS. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp hoặc giảng dạy trực tuyến (E-learning); Hướng dẫn thực hành trên máy thu GPS ngoài trời và xử lý số liệu đo trên máy tính (có thể dạy trực tuyến). *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94073. Ứng dụng máy bay không người lái (UAV) trong TNMT (Application of unmanned aerial vehicles (uav) in environmental resource management).(3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* Kiến thức cơ bản về máy chụp ảnh số phổ thông, các yêu cầu kỹ thuật đối với máy chụp ảnh trong công nghệ UAV; Giới thiệu UAV và các thiết bị hỗ trợ dẫn đường và đạo hàng; lập thiết kế bay chụp UAV. Xử lý số liệu ảnh chụp UAV: xây dựng khối ảnh, xây dựng mô hình số DSM, DEM. Xây dựng quy trình công nghệ sử dụng ảnh UAV phục vụ quản lý TNMT. *Tên chương:* Chương 1: Tổng quan về thiết bị bay không người lái; Chương 2: Thiết kế bay chụp bằng UAV; Chương 3: Công tác xử lý số liệu ảnh chụp UAV; Chương 4 Ứng dụng ảnh UAV trong quản lý tài nguyên môi trường. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Giảng dạy thông qua thực hành; Giảng dạy trực tuyến bằng phần mềm Microsoft Teams. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 15%; Thực hành: 15%. Thi cuối kỳ: 60%

**TM94074. Trắc địa ảnh (Photogrammetry).(4TC:2-2-12; 180).** *Nội dung:* Khái niệm phương pháp đo ảnh: Bản chất và nhiệm vụ của phương pháp đo ảnh. Đặc điểm và phạm vi ứng dụng. Cơ sở toán học của phương pháp đo ảnh: Khái niệm ảnh đo, những yếu tố hình học của ảnh đo, nguyên tố định hướng của ảnh. Phương pháp đo ảnh đơn: Biến dạng hình học trên ảnh đơn, sự xê dịch vị trí điểm ảnh do ảnh nghiêng, do địa hình. Nguyên lý nhìn và đo lập thể. Đoán đọc điều vẽ ảnh. *Tên chương:* Chương 1. Khái niệm về phương pháp đo ảnh; Chương 2. Cơ sở toán học của phương pháp đo ảnh; Chương 3 Những tính chất hình học cơ bản trong đo ảnh hàng không; Chương 4. Nguyên lý nhìn và đo lập thể; Chương 5. Đoán đọc điều vẽ ảnh. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Giảng dạy thông qua thực hành; Giảng dạy trực tuyến bằng phần mềm Microsoft Teams. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 15%; Thực hành: 15%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94093. Quản lý tài nguyên đất và nước (Soil and water resources management).(5TC:4-1-15; 225).** *Nội dung:* Học phần này gồm các khái niệm cơ bản; quá trình hình thành và một số tính chất cơ bản của đất; tài nguyên đất Việt Nam; thoái hoá đất và các giải pháp bảo vệ, phục hồi đất; quản lý tài nguyên đất; đặc điểm về tài nguyên nước và vấn đề khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước; vấn đề quy hoạch, quản lý nguồn nước và ứng dụng công nghệ trong tài nguyên nước. *Tên chương:* Chương 1: Những khái niệm cơ bản; Chương 2: Quá trình hình thành và những tính chất cơ bản của đất; Chương 3: Tài nguyên đất Việt Nam; Chương 4: Thoái hoá đất và các giải pháp bảo vệ, phục hồi đất; Chương 5: Quản lý tài nguyên đất; Chương 6: Tổng quan về tài nguyên nước; Chương 7: Đặc tính nước trong lưu vực; Chương 8. Quản trị và kinh tế nước; Chương 9. Phát triển nguồn nước và sử dụng nước bền vững; Chương 10. Quy hoạch và quản lý nguồn nước. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng; Hướng dẫn thực tập; Dạy qua E-learning. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Thực hành: 10%; Thi giữa kỳ: 20% và Thi cuối kỳ: 60%

**TM94109. Đăng ký thống kê đất đai (Land registration and statistic).(4TC:2-2-12; 180).** *Nội dung:* Đăng ký đất đai; Cấp giấy chứng nhận; Đăng ký biến động đất đai; Lập và quản lý hồ sơ địa chính; Thống kê đất đai. *Tên chương:* Chương 1: Đăng ký đất và tài sản gắn liền với đất; Chương 2: Cấp giấy chứng nhận; Chương 3: Đăng ký biến động về đất và tài sản gắn liền với đất; Chương 4: Lập và quản lý hồ sơ địa chính; Chương 5: Thống kê đất đai; *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Giảng dạy trực tuyến; Tổ chức thảo luận, thuyết trình theo nhóm; Giảng dạy thông qua thực hành. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Thảo luận nhóm: 10%; Bài tập thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94111. Định giá đất (Land valuation).(3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* Đất đai và thị trường đất đai; Giá đất và cơ sở khoa học xác định giá đất; Định giá đất của một số nước trên thế giới; Nguyên tắc và phương pháp xác định giá đất; Định giá đất ở Việt Nam. *Tên chương:* Chương 1: Đất đai và thị trường đất đai; Chương 2: Giá đất và cơ sở khoa học xác định giá đất; Chương 3: Nguyên tắc và phương pháp định giá đất; Chương 4: Định giá đất ở một số nước trên thế giới; Chương 5: Định giá đất ở Việt Nam. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Tổ chức thảo luận, thuyết trình theo nhóm; Giảng dạy thông qua thực hành; Giảng dạy trực tuyến: sử dụng phần mềm Microsoft Teams,... *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Thảo luận nhóm: 15%; Bài tập thực hành: 15%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94115. Thanh tra đất (Land inspection). (3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* Những quy định chung về thanh tra; Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra; Thanh tra đất đai; Xử phạt vi phạm hành chính về đất đai; Giải quyết khiếu nại, tố cáo; Giải quyết tranh chấp đất đai. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Giảng dạy trực tuyến; Tổ chức thảo luận nhóm/ thảo luận trực tuyến; Thực hành trong phòng và ngoài trời. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Thuyết trình/ thảo luận: 10%; Thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94112. Giao đất thu hồi đất (Land allocation and reclaim).(3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất.; Giao đất, cho thuê đất; Chuyển mục đích sử dụng đất; Thu hồi đất; Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, thuê mặt nước. *Tên chương:* cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất; chương 2. giao đất, cho thuê đất; chương 3. chuyển mục đích sử dụng đất; chương 4. thu hồi đất; chương 5. tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, thuê mặt nước. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua hướng dẫn thực hành, tổ chức học tập theo nhóm. Giảng dạy trực tuyến. *Phương pháp đánh giá:* Chuyên cần: 10%; Tiểu luận: 10%; Thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94116. Thị trường Bất động sản (Real estate market). (3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* Tổng quan về thị trường bất động sản; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ bất động sản; Thị trường bất động sản một số nước trên thế giới; Thị trường bất động sản Việt Nam. *Tên chương:* Chương 1. Tổng quan thị trường bất động sản; Chương 2. Kinh doanh bất động sản; Chương 3. Kinh doanh dịch vụ bất động sản; Chương 4. Thị trường bất động sản một số nước trên thế giới; Chương 5. Thị trường bất động sản Việt Nam. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua hướng dẫn thực hành, tổ chức học tập theo nhóm. Giảng dạy trực tuyến. *Phương pháp đánh giá:* Chuyên cần: 10%; Tiểu luận: 10%; Thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94129. Quy hoạch sử dụng đất (Land Use Planning). (3TC:3-0-9; 135).** *Nội dung:* Vai trò của đất trong sự phát triển kinh tế, xã hội; Bản chất của quy hoạch sử dụng đất; Đặc điểm quy hoạch sử dụng đất trên thế giới và Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu trong quy hoạch sử dụng đất. Nội dung đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội; Đánh giá tiềm năng và định hướng sử dụng đất đai; Nội dung lập phương án quy hoạch sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và 5 năm. Quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. *Tên chương:* Chương 1. Cơ sở lý luận quy hoạch sử dụng đất; Chương 2. Phương pháp nghiên cứu trong quy hoạch sử dụng đất; Chương 3. Nội dung quy hoạch sử dụng đất; Chương 4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất; Chương 5. Quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng; Giảng dạy trực tuyến; Nghiên cứu trường hợp; Dạy học dựa trên vấn đề; Sử dụng câu hỏi trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông; Bài tập tiểu luận. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Thi giữa kỳ: 10%; Thực hành: 30%; Thi cuối kỳ: 50%

**TM94130. Đồ án quy hoạch (Planning Project).(3TC:0-3-9; 135).** *Nội dung:* Học phần này gồm: Điều tra, thu thập số liệu, tài liệu; Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội; Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Xây dựng phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu sử dụng đất; Xây dựng phương án quy hoạch; Đánh giá hiệu quả của phương án quy hoạch; Xây dựng kế hoạch sử dụng đất; Xây dựng hệ thống biểu quy hoạch, kế hoạch; Thiết kế các bản vẽ quy hoạch chi tiết; Xây dựng các bản đồ chuyên đề và bản đồ quy hoạch sử dụng đất. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng; Tổ chức học theo nhóm; Dạy học thông qua làm đồ án; Thảo luận. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Bài tập thực hành: 30%; Bảo vệ đồ án: 60%

**TM94131. Quy hoạch đô thị, nông thôn và cảnh quan môi trường (Urban, rural and landscape environmental planning).(4TC:3-1-12; 180).** *Nội dung:* Những vấn đề chung về cơ cấu dân cư đô thị/nông thôn; Đô thị và quy hoạch đô thị (khái niệm, phân loại, lịch sử phát triển, đô thị hóa, quy hoạch cải tạo và phát triển không gian đô thị); Quy hoạch nông thôn (khái niệm, nguyên tắc, nội dung phương pháp quy hoạch phát triển nông thôn, quy hoạch xây dựng nông thôn mới); quy hoạch cảnh quan môi trường (khái niệm, các loại hình cảnh quan, quy hoạch cảnh quan các khu chức năng; Khái niệm, phương pháp và nội dung của quy hoạch môi trường, quy hoạch môi trường trong phát triển kinh tế xã hội.); thực hành thiết kế quy hoạch không gian cảnh quan khu trung tâm (phường/xã) theo trình tự (vị trí và đánh giá hiện trạng; lập sơ đồ cơ cấu quy hoạch; quy hoạch chi tiết kiến trúc cảnh quan). *Tên chương:* Chương 1: Cơ cấu cư dân trong phạm vi vùng lãnh thổ; Chương 2: Đô thị và quy hoạch đô thị; Chương 3: Nông thôn và quy hoạch nông thôn; Chương 4: Quy hoạch cảnh quan; Chương 5: Quy hoạch môi trường. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Dạy học dựa trên vấn đề; Sử dụng câu hỏi trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua hướng dẫn thực hành; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông E-learning; Giảng dạy trực tuyến. *Phương pháp đánh giá:* Chuyên cần: 10%; Tiểu luận: 10%; Thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94132. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội (Master Planning). (3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* Đại cương quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Cơ sở lý luận quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Giới thiệu quy trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội đã áp dụng trên thế giới và ở Việt Nam; Bài tập xây dựng các nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. *Tên chương:* Chương 1. Nhập môn quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Chương 2: Cơ sở lý luận quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Chương 3: Nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Chương 4: Giới thiệu quy trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội đã áp dụng trên thế giới và ở Việt Nam. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng; Tổ chức học tập theo nhóm; Nghiên cứu trường hợp; Dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy trực tuyến. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Thi giữa kỳ: 10%; Thực hành: 30%; Thi cuối kỳ: 50%

**TM94133. Quy hoạch vùng (Regional Planning). (3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* Quy hoạch vùng trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; Khái niệm cơ bản của quy hoạch vùng; Các hình thái quy hoạch vùng trên thế giới và ở Việt Nam; Cơ sở khoa học và lý luận của quy hoạch vùng; Nội dung cơ bản của quy hoạch vùng; Đặc điểm quy hoạch vùng ở Việt Nam; Thực hành xây dựng chuyên đề. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng; Giảng dạy trực tuyến; Dạy học dựa trên vấn đề; Sử dụng câu hỏi trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua thảo luận, thuyết trình; Hướng dẫn thực hành. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Thuyết trình: 10%; Thực hành: 30%; Thi cuối kỳ: 50%

**TM94134. Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai (Community consultation on land management).(3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* (i) Cơ sở lý luận về tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai; (ii) phương pháp tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai; (iii) nội dung tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai (Lựa chọn đối tượng, nội dung, hình thức và quy trình tham vấn); (iv) thực hành lập (hoặc đánh giá) kế hoạch tham vấn cộng đồng trong các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai (Nguyên tắc, các nội dung quản lý nhà nước về đất đai cần tham vấn cộng đồng; Lập kế hoạch tham vấn). *Tên chương:* Chương 1. Khái quát về tham vấn cộng đồng; Chương 2: Phương pháp tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai; Chương 3. Nội dung tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai; Chương 4. Lập kế hoạch tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng; hoặc giảng dạy trực tuyến; Nêu vấn đề, câu hỏi; nghiên cứu trường hợp; Hướng dẫn thuyết trình; Hướng dẫn thực hành. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Thuyết trình: 10%; Thực

hành: 30%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94151. Cấp thoát nước (Water supply and sanitation). (4TC:4-0-12; 180).** *Nội dung:* Những khái niệm cơ bản về hệ thống cấp nước; Mạng lưới cấp nước; Cấp nước bên ngoài công trình; Hệ thống cấp nước bên trong nhà; Khái niệm chung về thoát nước; Hệ thống thoát nước bên ngoài công trình; Hệ thống thoát nước trong nhà. *Tên chương:* Chương 1: Những khái niệm cơ bản về hệ thống cấp nước; Chương 2: Mạng lưới Cấp nước; Chương 3: Cấp nước bên ngoài công trình; Chương 4: Hệ thống cấp nước trong nhà; Chương 5. Khái niệm chung về hệ thống thoát nước; Chương 6 : Thoát nước bên ngoài công trình; Chương 7: Hệ thống thoát nước trong nhà. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Giảng dạy trực tuyến; Giảng dạy thông qua làm bài tập. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Bài tập: 15%; Kiểm tra giữa kỳ: 15%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94161. Cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường (Environmental Resource Database). (3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* Các khái niệm cơ bản về cơ sở dữ liệu; Mô hình cơ sở dữ liệu quan hệ; Ngôn ngữ SQL trong cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường; Xây dựng cơ sở dữ liệu Tài nguyên môi trường. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua hướng dẫn thực hành; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông E-learning; Giảng dạy trực tuyến. *Phương pháp đánh giá:* Chuyên cần: 10%; Thực hành: 30%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94162. Hệ thống thông tin đất đai và BDS (Land and real estate information system). (5TC:3-2-15; 225).** *Nội dung:* Tổng quan về hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin đất đai và bất động sản; quản lý thông tin đất đai và bất động sản; xây dựng hệ thống thông tin đất đai và bất động sản và tính kinh tế của hệ thống thông tin đất đai và bất động sản. Phân thực hành bao gồm các nội dung: hướng dẫn sử dụng các phần mềm; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và bất động sản; khai thác cơ sở dữ liệu đất đai phục vụ công tác quản lý đất đai và bất động sản. *Tên chương:* Chương 1: Khái niệm cơ bản về thông tin, hệ thống, hệ thống thông tin; Chương 2: Hệ thống thông tin đất đai và bất động sản; Chương 3: Quản lý thông tin đất đai và bất động sản; Chương 4: Xây dựng hệ thống thông tin đất đai và bất động sản; Chương 5: Tính kinh tế của hệ thống thông tin đất đai và bất động sản. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp. Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy. Giảng dạy thông qua hướng dẫn thực hành, hướng dẫn bài tập. Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông E-learning. Giảng dạy trực tuyến. *Phương pháp đánh giá:* Chuyên cần: 10%; Tiểu luận: 10%; Thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%

**TM94164. Viễn thám (Remote sensing). (3TC:2-1-9; 135).** *Nội dung:* Khái niệm cơ bản về viễn thám; Lý thuyết phản xạ phổ của các đối tượng tự nhiên; Giải đoán ảnh viễn thám; Giải đoán ảnh viễn thám trên nền tảng Google Earth Engine (GEE); Viễn thám trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường. Học phần gồm các bài thực hành với nội dung về: Làm quen với phần mềm, cắt ảnh; Hiệu chỉnh ảnh; Phân loại ảnh/giải đoán ảnh lập bản đồ; Bắt đầu với nền tảng GEE, tạo và chạy tập lệnh đầu tiên; Phân loại ảnh/giải đoán ảnh và đánh giá độ chính xác ảnh phân loại/ảnh giải đoán trên nền tảng GEE; Phát hiện biến động trên nền tảng GEE. *Tên chương:* Chương 1: Khái niệm cơ bản về viễn thám; Chương 2: Lý thuyết phản xạ phổ của các đối tượng tự nhiên; Chương 3: Giải đoán ảnh viễn thám; Chương 4: Giải đoán ảnh viễn thám trên nền tảng Google Earth Engine (GEE)' Chương 5: Viễn thám trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng trên lớp; Sử dụng các clip, hình ảnh minh họa trong giảng dạy; Hướng dẫn thực hành, tổ chức học tập theo nhóm' Giảng dạy trực tuyến và Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông E-learning. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp: 10%; Tiểu luận: 10% Thực hành: 20%%; Thi cuối kỳ: 60%.

**TM94382. Thực tập nghề nghiệp ngành QLDD (Professional internship in land management).(10TC:0-10-30; 450).** *Nội dung:* Thực hiện một số nội dung Quản lý nhà nước về đất đai theo Luật đất đai tại địa phương, doanh nghiệp như: Đo đạc thành lập bản đồ địa chính; Thống kê, kiểm kê đất đai, Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất; Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, Đánh giá thực hiện xây dựng nông thôn mới; Lập

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông thôn mới. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, thanh tra, khiếu nại, tố cáo đất đai; Công tác tài chính về đất đai. **Tên chương:** Nội dung 1: Chuẩn bị nội dung thực tập; Nội dung 2: Thực hiện các nội dung thực tập nghề nghiệp. **Phương pháp giảng dạy:** Giảng dạy thông qua hướng dẫn thực hành phần mềm; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông, trực tuyến; Hướng dẫn thực tập tại cơ sở. **Phương pháp đánh giá:** Tham gia thực tập tại cơ sở: 10%; Đánh giá của CSTT: 20%; Thuyết trình: 20%; Báo cáo thu hoạch: 50%

**TM94492. Khóa luận tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai (Thesis of land management). (10TC:0-10-30; 450).** **Nội dung:** Sinh viên thực hiện một trong các hướng đề tài sau: Thiết kế thi công lưới địa chính, lưới đo vẽ; Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính; Đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất; Thống kê, kiểm kê đất đai; Công tác tài chính đất đai, định giá bất động sản; Ứng dụng Viễn thám và GIS để lập bản đồ chuyên đề; Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, Đánh giá thực hiện xây dựng nông thôn mới, Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông thôn mới. Đánh giá tác động của đô thị hóa đến sử dụng đất; Đánh giá đất; Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, thanh tra, khiếu nại, tố cáo đất đai; Tình hình thực hiện các quyền sử dụng đất. Đánh giá các nội dung quản lý nhà nước về đất đai. **Tiêu quyết:** Thực tập nghề nghiệp ngành Quản lý đất đai.. **Tên chương:** Nội dung 1: Điều tra thu thập tài liệu thứ cấp, sơ cấp; Nội dung 2: Viết tổng quan; Nội dung 3: Đánh giá điều kiện TN, KTXH, tình hình quản lý sử dụng đất địa bàn nghiên cứu; Nội dung 4: Xử lý số liệu sơ bộ, viết kết quả nghiên cứu; Nội dung 5: Báo cáo tiến độ thực hiện; Nội dung 6: Xử lý số liệu, hoàn thiện khóa luận; Nội dung 7: Hoàn thành khóa luận, thông qua GV. **Phương pháp giảng dạy:** Giảng dạy thông qua hướng dẫn; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. **Phương pháp đánh giá:** Thuyết trình: 30%; báo cáo KLTN: 70%

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**PGS.TS. TRẦN QUỐC VINH**

**GS.TS. PHẠM VĂN CƯỜNG**

## PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ VẬT CHẤT

*Các phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị thí nghiệm quan trọng*

**Bảng 1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy**

| STT | Loại phòng học ( <i>Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...</i> )     | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Học phần/môn học                                                                         | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|
| 1   | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu |          |                                          |                                                                                          |                                     |               |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                 |          |                                          | Các học phần về Khoa học chính trị, pháp luật, tin học, ngoại ngữ và các HP chung của HV |                                     |               |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                                                                             | 58       | 8.273                                    |                                                                                          |                                     | Toàn học viện |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                              | 101      | 9.298                                    |                                                                                          |                                     | Toàn học viện |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ                                                                                               | 9        | 278                                      |                                                                                          |                                     | Toàn học viện |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện                                                                                            |          |                                          |                                                                                          |                                     |               |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian                                                     |          |                                          |                                                                                          |                                     |               |
| 2   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                           |          |                                          | Tất cả các học phần                                                                      |                                     |               |
| 3   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                              | 219      | 12.745                                   | Các học phần cơ sở và cốt lõi của ngành                                                  |                                     | Toàn học viện |

**Bảng 2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành**

| Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập |                                                    |                             |          |             | Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Số người học/máy, thiết bị | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|----------|-------------|---------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------|
| STT                                                                                 | Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng | Nước sản xuất, năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị      |                                       |                                     |                            |         |
| (1)                                                                                 | (2)                                                | (3)                         | (4)      | (5)         | (6)                                   | (7)                                 | (8)                        | (9)     |
| 1                                                                                   | Máy quang phổ tử ngoại khả kiến                    | 2021                        | 1        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 2                                                                                   | Máy quang phổ tử ngoại khả kiến                    | 2021                        | 1        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 3                                                                                   | Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử                    | 2021                        | 1        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 4                                                                                   | Tủ lạnh                                            | 2021                        | 2        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 5                                                                                   | Tủ sấy                                             | 2021                        | 1        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 6                                                                                   | Tủ sấy                                             | 2021                        | 1        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 7                                                                                   | Máy hút ẩm                                         | 2021                        | 1        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 8                                                                                   | Máy cất nước 1 lần                                 | 2021                        | 2        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 9                                                                                   | Quang kế ngọn lửa                                  | 2021                        | 1        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 10                                                                                  | Bộ chưng cất đạm bán tự động                       | 2021                        | 1        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 11                                                                                  | Máy lắc tròn                                       | 2021                        | 2        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 12                                                                                  | Máy đo pH, độ dẫn điện cầm tay                     | 2021                        | 2        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 13                                                                                  | Máy ly tâm                                         | 2021                        | 1        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 14                                                                                  | Cân kỹ thuật                                       | 2021                        | 4        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 15                                                                                  | Máy khuấy từ gia nhiệt                             | 2021                        | 2        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 16                                                                                  | Cân phân tích (Analytical Balance)                 | 2021                        | 3        | KHD và DDCT |                                       |                                     |                            |         |
| 17                                                                                  | Máy đo hàm lượng diệp lục                          | 2021                        | 1        | QLTN        |                                       |                                     |                            |         |
| 18                                                                                  | Máy đo pH, độ dẫn điện cầm tay                     | 2021                        | 2        | QLTN        |                                       |                                     |                            |         |
| 19                                                                                  | Cân kỹ thuật                                       | 2021                        | 2        | QLTN        |                                       |                                     |                            |         |

|    |                                              |      |    |          |  |  |  |  |
|----|----------------------------------------------|------|----|----------|--|--|--|--|
| 20 | Máy hút ẩm                                   | 2021 | 1  | QLTN     |  |  |  |  |
| 21 | Thiết bị đo lưu tốc dòng chảy                | 2021 | 1  | QLTN     |  |  |  |  |
| 22 | Tủ sấy                                       | 2021 | 1  | QLTN     |  |  |  |  |
| 23 | Bộ đo bốc hơi                                | 2021 | 1  | QLTN     |  |  |  |  |
| 24 | Bộ dụng cụ lấy mẫu nước nằm ngang            | 2021 | 1  | QLTN     |  |  |  |  |
| 25 | Trạm quan trắc thời tiết                     | 2021 | 1  | QLTN     |  |  |  |  |
| 26 | Máy tính OptiPlex 3080                       | 2021 | 60 | HTTTTNMT |  |  |  |  |
| 27 | Máy chiếu Panasonic PT-VW360                 | 2021 | 1  | HTTTTNMT |  |  |  |  |
| 28 | Máy chiếu                                    | 2024 | 1  | HTTTTNMT |  |  |  |  |
| 29 | Phần mềm G-Cadas                             | 2021 | 25 | HTTTTNMT |  |  |  |  |
| 30 | Máy toàn đạc điện tử TOPCON, GM-52           | 2021 | 11 | TĐ - BĐ  |  |  |  |  |
| 31 | Máy kinh vĩ điện tử TOPCON, DT-309GL         | 2021 | 14 | TĐ - BĐ  |  |  |  |  |
| 32 | Máy GPS 2 tần ComNav,T300 Plus GNSS Receiver | 2021 | 1  | TĐ - BĐ  |  |  |  |  |
| 33 | Máy thủy chuẩn điện tử Geomax, ZDL700        | 2021 | 2  | TĐ - BĐ  |  |  |  |  |
| 34 | Máy GPS cầm tay (Garmin,GPSMAP 64s)          | 2021 | 24 | TĐ - BĐ  |  |  |  |  |
| 35 | Máy tính bàn                                 | 2022 | 3  | VPK      |  |  |  |  |
| 36 | Máy tính xách tay                            | 2022 | 1  | VPK      |  |  |  |  |
| 37 | Máy tính để bàn                              | 2024 | 1  | VPK      |  |  |  |  |
| 38 | Máy chiếu                                    | 2024 | 1  | VPK      |  |  |  |  |
| 39 | Thiết bị chuyển mạch L3 S3230-54TXF-AC       | 2024 | 3  | VPK      |  |  |  |  |
| 40 | Máy ảnh                                      | 2021 | 1  | VPK      |  |  |  |  |

## PHỤ LỤC 2. SÁCH, GIÁO TRÌNH

| STT | Mã học phần | Tên học phần                         | Tên sách, giáo trình, tạp chí                                        | Tên tác giả                        | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước               |
|-----|-------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|
| (1) | (2)         | (3)                                  | (4)                                                                  | (5)                                | (6)                                            |
| 1   | XH91001     | Pháp luật đại cương                  | Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật                               | Trường Đại học Luật HNà Nội        | Nhà xuất bản Tư pháp, 2021, Việt Nam           |
| 2   | XH91047     | Triết học Mac - Lenin                | Giáo trình Triết học Mác - Lênin                                     | Bộ giáo dục và đào tạo             | NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2021, Việt Nam |
| 3   | TH91084     | Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | T for Cambridge Intenational AS & A Level: Coursebook.               | Ceredig Cattanach-Chell và cộng sự | Cambridge, 2024, Anh quốc                      |
|     |             |                                      | Chuyển đổi số - 5 giai đoạn triển khai công nghệ số cho doanh nghiệp | Lindsay Herbert                    | NXB Thông tin và Truyền thông, 2020, Việt Nam  |
| 4   | XH91061     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin        | Giáo trình kinh tế chính trị Mác – Lênin                             | Bộ giáo dục và đào tạo             | NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2021, Việt Nam |
| 5   | DN91034     | Tiếng Anh 1                          | Speakout 3rd Edition A2 Student's book                               | Eales, F., & Oakes, S.             | Pearson Education, 2022                        |
| 6   | XH91062     | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học                                 | Bộ giáo dục và đào tạo             | NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2021, Việt Nam |
| 7   | DN91035     | Tiếng anh 2                          | Speakout (3rd Edition) B1 Student's Book                             | Antonia C. & JJ W.                 | Pearson Education Limited, 2022                |
| 8   | XH91075     | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam       | Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                            | Bộ giáo dục và đào tạo             | NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2021, Việt Nam |
| 9   | XH91076     | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh                                      | Bộ giáo dục và đào tạo             | NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2021, Việt Nam |
| 10  | KE91028     | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh    | Giáo trình Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp                | Lê Thị Kim Oanh và Đào Hồng Vân    | NXB Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2024        |
| 11  | DN91027     | Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng    | Bài giảng Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng                          |                                    | Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2024            |

| STT | Mã học phần | Tên học phần                   | Tên sách, giáo trình, tạp chí                                                                                   | Tên tác giả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                                                   |
|-----|-------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 12  | KE91063     | Thương mại và hội nhập quốc tế | Thị trường thức ăn chăn nuôi Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế                                           | Nguyễn Đức Hải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | VNU Journal of Economics and Business, 2023                                        |
|     |             |                                | Thanh toán thương mại quốc tế: Bài học từ những rủi ro                                                          | Phạm Thị Thanh Lê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2022, Việt Nam                                                                     |
|     |             |                                | Lợi thế so sánh và cấu trúc xuất khẩu nông sản của Việt Nam dưới bối cảnh hội nhập thương mại quốc tế           | Huỳnh Ngọc Chương, Đinh Thị Nguyệt Ánh, Nguyễn Thị Phương, Trần Cao Quý, Nguyễn Quang Vinh, Bùi Minh Hằng                                                                                                                                                                                                                                                               | Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Kinh tế-Luật và Quản lý, 2021, Việt Nam |
|     |             |                                | ác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại quốc tế đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam              | Hà Thành Công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2019, Việt Nam                                                                     |
| 13  | NH91046     | Nông nghiệp hiện đại           | Modern Concept in Agriculture                                                                                   | Satvaan Singh, Kushal Sachan, Khursheed Alam and Amit Kumar                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | AkiNik Publications, 2022, India                                                   |
|     |             |                                | Bài giảng Nông nghiệp hiện đại                                                                                  | Chu Anh Tiệp, Vũ Ngọc Thắng, Đinh Thái Hoàng, Bùi Thế Khuynh, Nguyễn Văn Lộc, Lê Thị Tuyết Châm, Nguyễn Thanh Tuấn, Hoàng Xuân Anh, Trần Thị Thiêm, Thiều Thị Phong Thu, Nguyễn Mai Thom, Nguyễn Thị Loan, Vũ Duy Hoàng, Nguyễn Thị Vinh, Hà Xuân Bộ, Dương Thu Hương, Đinh Trường Sơn, Nguyễn Văn Giang, Trần Thị Bình Nguyên, Nguyễn Quốc Trung, Nguyễn Thị Thuý Hạnh | 2024, Việt Nam                                                                     |
|     |             |                                | "Precision Farming in Modern Agriculture". In book: "Smart Agriculture Automation Using Advanced Technologies". | E. Fantin Irudaya Raj, M. Appadurai & K. Athiappan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Springer, 2021                                                                     |
|     |             |                                | Giáo trình Canh tác học                                                                                         | Trần Thị Thiêm, Chu Anh Tiệp, Nguyễn Thị Loan, Vũ Duy Hoàng, Thiều Thị Phong Thu, Nguyễn Mai Thom                                                                                                                                                                                                                                                                       | NXB Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2023                                            |

| STT | Mã học phần | Tên học phần                   | Tên sách, giáo trình, tạp chí                  | Tên tác giả                                                                                                                   | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                  |
|-----|-------------|--------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 14  | TM91012     | Sinh thái và môi trường        | Giáo trình Sinh thái môi trường                | Trần Đức Viên , Ngô Thế Ân, Nguyễn Đình Thi, Dương Thị Huyền, Nguyễn Tuyết Lan                                                | NXB Học viện NNVN, 2024, Việt Nam                 |
|     |             |                                | Giáo trình Môi trường và con người             | Nguyễn Thị Hồng Ngọc, Nguyễn Thanh Lâm, Nguyễn Thị Bích Hà                                                                    | NXB Học viện NNVN, 2024, Việt Nam                 |
| 15  | KT91043     | Tổ chức và quản lý kinh tế     | Giáo trình Kinh tế hộ nông dân                 | Đỗ Kim Chung, Lưu Văn Duy                                                                                                     | Nhà xuất bản Học viện nông nghiệp, 2023, Việt Nam |
|     |             |                                | Giáo trình Kinh tế nông nghiệp                 | Đỗ Kim Chung                                                                                                                  | Nhà xuất bản Học viện nông nghiệp, 2021, Việt Nam |
|     |             |                                | Tổ chức công tác khuyến nông                   | Đỗ Kim Chung                                                                                                                  | Nhà xuất bản Học viện nông nghiệp, 2021, Việt Nam |
|     |             |                                | Giáo trình kinh tế nông thôn                   | Lưu Văn Duy, Nguyễn Viết Đăng, Nguyễn Phương Lê, Lê Thị Thanh Loan, Nguyễn Thị Thiêm, Nguyễn Thanh Phong, Phạm Thị Thanh Thúy | Nhà xuất bản Học viện nông nghiệp, 2022, Việt Nam |
| 16  | TM92069     | Bản đồ học                     | Giáo trình Bản đồ học                          | Trần Trọng Phương                                                                                                             | NXB Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 2013, Việt Nam    |
| 17  | TM92068     | Trắc địa                       | Bài giảng Trắc địa                             | Phan Văn Khuê                                                                                                                 | 2024                                              |
| 18  | TM92145     | Xây dựng dự án nghiên cứu TNMT | Phương pháp nghiên cứu khoa học (tái bản)      | Nguyễn Tuấn Anh, Bùi Mạnh Hùng, Lê Thị Minh Phương                                                                            | NXB Xây dựng, 2024, Việt Nam                      |
| 19  | TM93160     | Hệ thống thông tin địa lý      | Giáo trình Hệ thống thông tin địa lý           | Lê Thị Giang                                                                                                                  | NXB Học viện Nông nghiệp, 2021, Việt Nam          |
|     |             |                                | Giáo trình thực hành Hệ thống thông tin địa lý | Lê Thị Giang                                                                                                                  | NXB Nông nghiệp, 2016, Việt Nam                   |
| 20  | TM93107     | Quản lý nhà nước về đất đai    | Bài giảng Quản lý Nhà nước về đất đai          |                                                                                                                               | 2024                                              |

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                        | Tên sách, giáo trình, tạp chí             | Tên tác giả                                                 | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                 |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 21  | TM94129     | Quy hoạch sử dụng đất                               | Giáo trình Quy hoạch sử dụng đất          | Đoàn Công Quỳ và cs.                                        | NXB Nông nghiệp, 2006, Việt Nam                  |
| 22  | TM94130     | Đồ án quy hoạch                                     | Giáo trình Quy hoạch môi trường           | Nguyễn Thị Vòng, Nguyễn Quang Học, Đỗ Thị Tám và Đỗ Văn Nhạ | Nhà xuất bản đại học Nông nghiệp, 2016, Việt Nam |
|     |             |                                                     | Giáo trình Quy hoạch cảnh quan            | Đỗ Văn Nhạ, Nguyễn Quang Học và Quyền Thị Lan Phương        | Nhà xuất bản Nông nghiệp, 2021, Việt Nam         |
| 23  | TM94093     | Quản lý tài nguyên đất và nước                      | Giáo trình Thổ nhưỡng học                 | Bộ môn Khoa học đất                                         | NXB Đại học Nông nghiệp, 2017, Việt Nam          |
|     |             |                                                     | Giáo trình thực tập thổ nhưỡng            | Nguyễn Hữu Thành, Trần Thị Lệ Hà, Cao Việt Hà               | NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 2006                    |
|     |             |                                                     | Giáo trình Quản lý nguồn nước             | Ngô Thị Dung, Nguyễn Văn Dung, Vũ Thị Xuân                  | NXB Nông nghiệp, Hà Nội. 2021                    |
| 24  | TM94111     | Định giá đất                                        | Giáo trình Định giá đất                   | Hồ Thị Lam Trà, Nguyễn Văn Quân                             | NXB Nông nghiệp, 2006, Việt Nam                  |
| 25  | TM94131     | Quy hoạch đô thị, nông thôn và cảnh quan môi trường | Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn | Vũ Thị Bình, Nguyễn Quang Học, Quyền Thị Lan Phương         | Nhà xuất bản Nông nghiệp, 2008, Việt Nam         |
|     |             |                                                     | Quy hoạch phát triển nông thôn            | Vũ Thị Bình và cộng sự                                      | Nhà xuất bản Nông nghiệp, 2006, Việt Nam         |
|     |             |                                                     | Quy hoạch môi trường                      | Nguyễn Thị Vòng và cộng sự                                  | Nhà xuất bản Nông nghiệp, 2015, Việt Nam         |
|     |             |                                                     | Quy hoạch cảnh quan                       | Đỗ Văn Nhạ, Quyền Thị Lan Phương, Nguyễn Quang Học          | Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2021 |
| 26  | TM94164     | Viễn thám                                           | Bài giảng viễn thám                       | Trần Quốc Vinh, Nguyễn Đức Thuận                            | 2024, Việt Nam                                   |
|     |             |                                                     | Giáo trình Viễn thám                      | Nguyễn Khắc Thời và nnk                                     | NXB Nông nghiệp, 2012, Việt Nam                  |
| 27  | TM94070     | Bản đồ địa chính                                    | Giáo trình Bản đồ địa chính               | Trần Trọng Phương, Nguyễn Đình Trung                        | NXB Nông nghiệp, 2020, Việt Nam                  |
| 28  | TM94109     | Đăng ký thống kê đất đai                            | Bài giảng Đăng ký thống kê đất đai        | Đỗ Thị Đức Hạnh, Nguyễn Thị Thu Hương, Vũ Thanh Biên        | 2024                                             |

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                 | Tên sách, giáo trình, tạp chí                           | Tên tác giả                                                                        | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                 |
|-----|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 29  | TM94162     | Hệ thống thông tin đất đai và BĐS            | Bài giảng Hệ thống thông tin đất và bất động sản        | Phạm Văn Vân                                                                       | 2024                                             |
| 30  | TM94132     | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội | Giáo trình Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội | Nguyễn Thị Vòng và nnk                                                             | NXB Nông nghiệp, 2008, Việt Nam                  |
| 31  | TM94112     | Giao đất, thu hồi đất                        | Giáo trình Giao đất, thu hồi đất                        | Phan Thị Thanh Huyền, Phạm Phương Nam, Ngô Thị Hà                                  | Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2020 |
| 32  | TM94151     | Cấp thoát nước                               | Cấp thoát nước                                          | Trần Hiếu Nhuệ và cộng sự                                                          | Nhà xuất bản KHKT, 2012, Việt Nam                |
| 33  | TM94072     | Hệ thống định vị toàn cầu                    | Giáo trình Hệ thống định vị toàn cầu GPS                | Đặng Nam Chính, Phan Văn Khuê, Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Đức Lộc                 | NXB Đại học Nông nghiệp, 2015, Việt Nam          |
| 34  | TM94074     | Trắc địa ảnh                                 | Giáo trình Trắc địa ảnh                                 | Nguyễn Khắc Thời, Nguyễn Thị Thu Hiền, Phạm Hà Thái                                | NXB Đại học Nông nghiệp, 2016, Việt Nam          |
| 35  | TM94115     | Thanh tra đất                                | Giáo trình Thanh tra đất                                | Đỗ Thị Đức Hạnh, Nguyễn Thị Thu Hương                                              | NXB Đại học Nông nghiệp, 2017, Việt Nam          |
| 36  | TM94134     | Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai     | Bài giảng Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai      | Đỗ Thị Tám                                                                         | 2024                                             |
| 37  | TM94071     | Bản đồ địa hình                              | Bài giảng bản đồ địa hình                               | Trần Trọng Phương, Nguyễn Đình Trung                                               | NXB Học viện Nông nghiệp Hà Nội, 2023, Việt Nam  |
|     |             |                                              | Giáo trình Bản đồ địa hình                              | Trần Trọng Phương, Nguyễn Đình Trung                                               | NXB Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 2016, Việt Nam   |
| 38  | TM94116     | Thị trường bất động sản                      | Giáo trình Thị trường bất động sản                      | Phan Thị Thanh Huyền, Nguyễn Văn Quân, Phạm Phương Nam, Bùi Lê Vinh, Vũ Thanh Biền | Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2022 |
| 39  | TM94161     | Cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường          | Bài giảng Cơ sở dữ liệu Tài nguyên môi trường           | Lê Thị Giang, Trần Quốc Vinh                                                       | 2024                                             |
|     |             |                                              | Giáo trình Cơ sở dữ liệu đất đai                        | Lê Thị Giang, Nguyễn Đình Công, Trần Quốc Vinh                                     | NXB Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 201              |

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                      | Tên sách, giáo trình, tạp chí                                      | Tên tác giả                                          | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                           |
|-----|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 40  | TM94133     | Quy hoạch vùng                                    | Bài giảng Quy hoạch vùng                                           | Đỗ Văn Nhạ                                           | 2023                                                       |
| 41  | TM94073     | Ứng dụng máy bay không người lái (UAV) trong TNMT | Ứng dụng tư liệu máy bay không người lái UAV trong trắc địa bản đồ | Trần Trung Anh                                       | Đại học Mỏ địa chất, 2023, Việt Nam                        |
| 42  | TM94382     | Thực tập nghề nghiệp ngành QLDD                   | Giáo trình Bản đồ địa chính                                        | Trần Trọng Phương, Nguyễn Đình Trung                 | NXB Nông nghiệp, 2020, Việt Nam                            |
|     |             |                                                   | Bài giảng Đăng ký thống kê đất đai                                 | Đỗ Thị Đức Hạnh, Nguyễn Thị Thu Hương, Vũ Thanh Biên | 2024                                                       |
|     |             |                                                   | Giáo trình Cơ sở dữ liệu đất đai                                   | Lê Thị Giang, Nguyễn Đình Công, Trần Quốc Vinh       | NXB Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 2017                       |
|     |             |                                                   | Quy hoạch sử dụng đất                                              | Chu Văn Thịnh và cs.                                 | NXB Tài nguyên môi trường và bản đồ Việt Nam, Hà Nội. 2020 |
| 43  | TM94492     | Khóa luận tốt nghiệp                              | Theo đề tài thực hiện khóa luận tốt nghiệp                         |                                                      |                                                            |

### PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

| TT | Mã HP   | Tên học phần                         | Đơn vị phụ trách          | Giảng viên phụ trách |            |                   |                 |
|----|---------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------|-------------------|-----------------|
|    |         |                                      |                           | Họ và tên giảng viên | Năm sinh   | Văn bằng cao nhất | Nước tốt nghiệp |
| 1  | XH91001 | Pháp luật đại cương                  | Khoa Khoa học xã hội      | Nguyễn Thị Minh Hạnh | 01/10/1981 | Tiến sĩ           | Nhật Bản        |
| 2  | XH91047 | Triết học Mac - Lenin                | Khoa Khoa học xã hội      | Nguyễn Đắc Dũng      | 08/05/1976 | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 3  | TH91084 | Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | Khoa Công nghệ thông tin  | Phạm Quang Dũng      | 08/04/1980 | Tiến sĩ           | Rumani          |
| 4  | XH91061 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin        | Khoa Khoa học xã hội      | Lê Thị Kim Thanh     | 10/03/1974 | Thạc sĩ           | Việt Nam        |
| 5  | DN91034 | Tiếng Anh 1                          | Khoa Du lịch và Ngoại ngữ | Nguyễn Thị Hường     | 06/10/1990 | Thạc sĩ           | Việt Nam        |
| 6  | XH91062 | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | Khoa Khoa học xã hội      | Nguyễn Thị Sơn       | 09/09/1983 | Thạc sĩ           | Việt Nam        |
| 7  | DN91035 | Tiếng anh 2                          | Khoa Du lịch và Ngoại ngữ | Nguyễn Thị Ngọc Thu  | 12/10/1986 | Thạc sĩ           | Việt Nam        |
| 8  | XH91075 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam       | Khoa Khoa học xã hội      | Lê Thị Dung          | 01/09/1990 | Thạc sĩ           | Việt Nam        |
| 9  | XH91076 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | Khoa Khoa học xã hội      | Trần Thị Mai         | 24/04/1976 | Thạc sĩ           | Việt Nam        |
| 10 | KE91028 | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh    | Khoa Kế toán & QTKD       | Phạm Thị Hương Dịu   | 03/11/1978 | Tiến sĩ           | Đức             |
| 11 | DN91027 | Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng    | Khoa Du lịch và Ngoại ngữ | Trần Thị Hà Nghĩa    | 27/10/1975 | Thạc sĩ           | Việt Nam        |
| 12 | KE91063 | Thương mại và hội nhập quốc tế       | Khoa Kế toán & QTKD       | Trần Hữu Cường       | 05/01/1962 | Tiến sĩ           | Đức             |
| 13 | NH91046 | Nông nghiệp hiện đại                 | Khoa Nông học             | Thiều Thị Phong Thu  | 21/05/1984 | Tiến sĩ           | Nhật Bản        |

| TT | Mã HP   | Tên học phần                   | Đơn vị phụ trách                                      | Giảng viên phụ trách |            |                   |                 |
|----|---------|--------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|------------|-------------------|-----------------|
|    |         |                                |                                                       | Họ và tên giảng viên | Năm sinh   | Văn bằng cao nhất | Nước tốt nghiệp |
| 14 | TM91012 | Sinh thái và môi trường        | BM Sinh thái nông nghiệp, khoa TN&MT                  | Ngô Thế Ân           | 28/01/1972 | Tiến sĩ           | Vương quốc Anh  |
| 15 | KT91043 | Tổ chức và quản lý kinh tế     | Khoa Kinh tế & PTNT                                   | Lưu Văn Duy          | 04/01/1986 | Tiến sĩ           | Nhật Bản        |
| 16 | TM92069 | Bản đồ học                     | Bộ môn Trắc địa Bản đồ, Khoa Tài nguyên và Môi trường | Trần Trọng Phương    | 1973       | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 17 | TM92068 | Trắc địa                       | Bộ môn Trắc địa Bản đồ, Khoa Tài nguyên và Môi trường | Phan Văn Khuê        | 1977       | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 18 | TM92145 | Xây dựng dự án nghiên cứu TNMT | Bộ môn Trắc địa Bản đồ, Khoa Tài nguyên và Môi trường | Trần Trọng Phương    | 1973       | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 19 | TM93160 | Hệ thống thông tin địa lý      | Bộ môn Hệ thống thông tin TNMT, khoa TN&MT            | Lê Thị Giang         | 1973       | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 20 | TM93107 | Quản lý nhà nước về đất đai    | Bộ môn Quản lý đất đai, khoa TN&MT                    | Đỗ Thị Đức Hạnh      | 20/01/1973 | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 21 | TM94129 | Quy hoạch sử dụng đất          | Bộ môn Quy hoạch đất đai, khoa TN&MT                  | Nguyễn Quang Học     | 03/12/1961 | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 22 | TM94130 | Đồ án quy hoạch                | Bộ môn Quy hoạch đất đai, khoa TN&MT                  | Nguyễn Tuấn Anh      | 1978       | Thạc sĩ           | Việt Nam        |
| 23 | TM94093 | Quản lý tài nguyên đất và nước | Bộ môn Khoa học đất & DDCT, bộ môn Quản lý tài nguyên | Phan Quốc Hưng       | 17/01/1968 | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 24 | TM94111 | Định giá đất                   | Bộ môn Quản lý đất đai                                | Nguyễn Văn Quân      | 1972       | Tiến sĩ           | Việt Nam        |

| TT | Mã HP   | Tên học phần                                        | Đơn vị phụ trách                                      | Giảng viên phụ trách |            |                   |                 |
|----|---------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|------------|-------------------|-----------------|
|    |         |                                                     |                                                       | Họ và tên giảng viên | Năm sinh   | Văn bằng cao nhất | Nước tốt nghiệp |
| 25 | TM94131 | Quy hoạch đô thị, nông thôn và cảnh quan môi trường | Bộ môn Quy hoạch đất đai, khoa TN&MT                  | Đỗ Văn Nhạ           | 1973       | Tiến sĩ           | Đức             |
| 26 | TM94164 | Viễn thám                                           | Bộ môn Hệ thống thông tin TNMT                        | Trần Quốc Vinh       | 15/03/1972 | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 27 | TM94070 | Bản đồ địa chính                                    | Bộ môn Trắc địa Bản đồ, Khoa Tài nguyên và Môi trường | Trần Trọng Phương    | 1973       | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 28 | TM94109 | Đăng ký thống kê đất đai                            | Bộ môn Quản lý đất đai, khoa TN&MT                    | Đỗ Thị Đức Hạnh      | 20/01/1973 | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 29 | TM94162 | Hệ thống thông tin đất đai và BĐS                   | Bộ môn Hệ thống thông tin TNMT, khoa TN&MT            | Phạm Văn Vân         | 20/03/1972 | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 30 | TM94132 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội        | Bộ môn Quy hoạch đất đai, khoa TN&MT                  | Đỗ Văn Nhạ           | 1973       | Tiến sĩ           | Đức             |
| 31 | TM94112 | Giao đất, thu hồi đất                               | Bộ môn Quản lý đất đai, khoa TN&MT                    | Đỗ Thị Đức Hạnh      | 20/01/1973 | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 32 | TM94151 | Cấp thoát nước                                      | Bộ môn Quản lý tài nguyên                             | Ngô Thị Dung         | 1979       | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 33 | TM94072 | Hệ thống định vị toàn cầu                           | Bộ môn Trắc địa Bản đồ, Khoa Tài nguyên và Môi trường | Nguyễn Đức Lộc       | 1984       | Tiến sĩ           | Đài Loan        |
| 34 | TM94074 | Trắc địa ảnh                                        | Bộ môn Trắc địa Bản đồ, Khoa Tài nguyên và Môi trường | Nguyễn Thị Thu Hiền  | 1980       | Tiến sĩ           | Việt Nam        |

| TT | Mã HP   | Tên học phần                                      | Đơn vị phụ trách                                      | Giảng viên phụ trách  |            |                   |                 |
|----|---------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-------------------|-----------------|
|    |         |                                                   |                                                       | Họ và tên giảng viên  | Năm sinh   | Văn bằng cao nhất | Nước tốt nghiệp |
| 35 | TM94115 | Thanh tra đất                                     | Bộ môn Quản lý đất đai, khoa TN&MT                    | Đỗ Thị Đức Hạnh       | 20/01/1973 | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 36 | TM94134 | Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai          | Bộ môn Quy hoạch đất đai, khoa TN&MT                  | Đỗ Thị Tám            | 1974       | Tiến sĩ           | Philippin       |
| 37 | TM94071 | Bản đồ địa hình                                   | Bộ môn Trắc địa Bản đồ, Khoa Tài nguyên và Môi trường | Trần Trọng Phương     | 1973       | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 38 | TM94116 | Thị trường bất động sản                           | Bộ môn Quản lý đất đai, khoa TN&MT                    | Phạm Phương Nam       | 1966       | Tiến sĩ           | Bungari         |
| 39 | TM94161 | Cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường               | Bộ môn Hệ thống thông tin TNMT, khoa TN&MT            | Lê Thị Giang          | 1973       | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 40 | TM94133 | Quy hoạch vùng                                    | Bộ môn Quy hoạch đất đai, khoa TN&MT                  | Vũ Thị Thu            | 1987       | Tiến sĩ           | Đài Loan        |
| 41 | TM94073 | Ứng dụng máy bay không người lái (UAV) trong TNMT | Bộ môn Trắc địa Bản đồ, Khoa Tài nguyên và Môi trường | Nguyễn Thị Thu Hiền   | 1980       | Tiến sĩ           | Việt Nam        |
| 42 | TM94382 | Thực tập nghề nghiệp ngành QLĐĐ                   | Văn phòng khoa TN&MT                                  | Giảng viên các bộ môn |            |                   |                 |
| 43 | TM94492 | Khóa luận tốt nghiệp                              | Văn phòng khoa TN&MT                                  | Giảng viên các bộ môn |            |                   |                 |

**PHỤ LỤC 4**  
**MA TRẬN GIỮA MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

| Ký hiệu | Mục tiêu của CTĐT                                                                                                                                                                                                                                   | Kiến thức chung |     |     | Kiến thức chuyên môn |     |      |     |      |     | Kỹ năng chung |     |     | Kỹ năng chuyên môn |     | Tự chủ và trách nhiệm |     |      |     |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----|-----|----------------------|-----|------|-----|------|-----|---------------|-----|-----|--------------------|-----|-----------------------|-----|------|-----|
|         |                                                                                                                                                                                                                                                     | CĐR1            |     |     | CĐR1                 |     | CĐR1 |     | CĐR1 |     | CĐR1          |     |     | CĐR1               |     | CĐR1                  |     | CĐR1 |     |
|         |                                                                                                                                                                                                                                                     | 1.1             | 1.2 | 1.3 | 2.1                  | 2.2 | 3.1  | 3.2 | 4.1  | 4.2 | 5.1           | 5.2 | 5.3 | 6.1                | 6.2 | 7.1                   | 7.2 | 8.1  | 8.2 |
| MT1     | Có kiến thức chuyên môn sâu, rộng về lĩnh vực quản lý đất đai để giải quyết các vấn đề quản lý đất đai từ trung ương đến địa phương;                                                                                                                | X               | X   | X   | X                    | X   | X    | X   | X    | X   |               |     |     |                    |     |                       |     |      |     |
| MT2     | Có kỹ năng nghề nghiệp tốt, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và thiết bị hiện đại, các nghiệp vụ hành chính liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai.                                                                                             |                 |     |     |                      |     |      |     |      |     | X             | X   | X   | X                  | X   |                       |     |      |     |
| MT3     | Có phẩm chất chính trị vững vàng; có lòng đam mê và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng tự học tự nghiên cứu, năng động, sáng tạo; có tinh thần khởi nghiệp nhằm đóng góp tích cực cho sự phát triển của ngành và sự phát triển bền vững của Việt Nam. |                 |     |     |                      |     |      |     |      |     |               |     |     |                    |     | X                     | X   | X    | X   |

**PHỤ LỤC 5**  
**ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH**  
**THAM KHẢO TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ**

| STT | Chuẩn đầu ra ngành Quản lý đất đai                                                                                                                                                       | CHUẨN ĐẦU RA CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                          | Tên CTĐT: Quản lý đất đai                                                                                                                                                                                                    | Tên CTĐT: Quản lý tài nguyên đất và nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tên CTĐT: Quản lý tài nguyên đất đai (Hành chính công)                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|     |                                                                                                                                                                                          | Trường: ĐH Feng Chia University                                                                                                                                                                                              | Trường: Twente University Netherland                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trường: Đại học Nông nghiệp Hoa Trung                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| I   | <b>KIẾN THỨC</b>                                                                                                                                                                         | Nước: Đài Loan                                                                                                                                                                                                               | Nước: Hà Lan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nước: Trung Quốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1.1 | <b>Kiến thức chung</b>                                                                                                                                                                   | Website:<br><a href="https://lm.fcu.edu.tw/20210806ug00/">https://lm.fcu.edu.tw/20210806ug00/</a>                                                                                                                            | Website:<br><a href="https://www.wur.nl/bil">https://www.wur.nl/bil</a>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Website:<br><a href="https://bksy.hzau.edu.cn/jxzy/zysz/pyfa.htm">https://bksy.hzau.edu.cn/jxzy/zysz/pyfa.htm</a>                                                                                                                                                                                                           |
|     | <b>CDR1:</b> Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực quản lý đất đai. | -                                                                                                                                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu và áp dụng các khía cạnh của hệ sinh thái nông nghiệp và các thành phần của nó bao gồm đất, nước, cây trồng và các sản phẩm thu được; Cơ sở hạ tầng kỹ thuật về đất đai và nước để quản lý nguồn tài nguyên này.</li> <li>- Hiểu về bối cảnh kinh tế xã hội, luật pháp, thể chế, chính sách về quản lý tài nguyên đất, nước.</li> </ul>                                                                                                           | Làm quen với các luật và quy định, nguyên tắc, chính sách và hệ thống có liên quan, nắm vững khoa học tài nguyên, kinh tế, Các nguyên tắc cơ bản về quản lý và sinh thái. Nắm vững kiến thức lý luận cơ bản về kinh tế đất đai.                                                                                             |
|     | <b>CDR2:</b> Áp dụng kiến thức để xây dựng dự án nghiên cứu trong lĩnh vực Quản lý đất đai.                                                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên biết vận dụng mọi kỹ năng cần thiết trong thực tiễn bao gồm thu thập và quản lý dữ liệu, ứng dụng lý thuyết cũng như so sánh giữa nhiều phương pháp khác nhau.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được vấn đề, mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, kết quả dưới định dạng khoa học thích hợp trong lĩnh vực quản lý tài nguyên đất và nước (thiết kế nghiên cứu dưới sự hướng dẫn).</li> <li>- Áp dụng các phương pháp và kỹ thuật phù hợp để thu thập, phân tích và diễn giải dữ liệu từ tài liệu nghiên cứu và thực nghiệm trong lĩnh vực quản lý tài nguyên đất và nước. (Thực hiện một dự án nghiên cứu dưới sự hướng dẫn).</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: Nắm rõ xu hướng phát triển và lý luận của môn học, nắm vững các phương pháp truy tìm tài liệu và truy vấn dữ liệu cơ bản. Có năng lực cơ bản về thu thập, xử lý, phân tích thông kê số liệu và có năng lực nghiên cứu khoa học nhất định;</li> </ul> |
| 1.2 | <b>Kiến thức chuyên môn</b>                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|     | <b>CDR3:</b> Phân tích công tác quản lý và sử dụng đất để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội                                                                                     | Sinh viên nắm được lý thuyết cơ bản liên quan đến quản lý đất đai và các kỹ năng thực hành cần thiết.                                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân biệt và phân tích lợi ích và ảnh hưởng của nhiều bên liên quan (người dân, nhà quản lý, người sử dụng) đến đất và nước.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm vững kiến thức lý luận cơ bản về quản lý đất đai;</li> <li>- Các phương pháp tập trung đất đai, quy hoạch không gian, quản lý dự án, phát</li> </ul>                                                                                                                           |

| STT        | Chuẩn đầu ra ngành Quản lý đất đai                                                                                                                   | CHUẨN ĐẦU RA CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                      | Tên CTĐT: Quản lý đất đai                                                                                                                                                                           | Tên CTĐT: Quản lý tài nguyên đất và nước                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tên CTĐT: Quản lý tài nguyên đất đai (Hành chính công)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|            |                                                                                                                                                      | Trường: ĐH Feng Chia University                                                                                                                                                                     | Trường: Twente University Netherland                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Trường: Đại học Nông nghiệp Hoa Trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|            |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                     | - Phân biệt và phân tích những vấn đề khác nhau trong quá trình giải quyết vấn đề sử dụng, phân bố và quản lý đất và nước trên thế giới.                                                                                                                                                                                               | triển và quản lý đất đai;<br>- Khảo sát đất đai, đánh giá đất đai, quản lý địa chính, thông tin đất đai.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|            | <b>CDR4:</b> Đề xuất giải pháp quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu. |                                                                                                                                                                                                     | Áp dụng kiến thức khoa học một cách độc lập hoặc làm việc theo nhóm với các bên liên quan có hiểu biết đa ngành và đa quốc tịch để thiết kế các giải pháp quản lý đất và nước ở cấp độ kỹ thuật, tổ chức hoặc thể chế.                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>II</b>  | <b>KỸ NĂNG</b>                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>2.1</b> | <b>Kỹ năng chung</b>                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|            | <b>CDR5:</b> Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong lĩnh vực Quản lý đất đai;               | Sinh viên có thể trình bày ý tưởng rõ ràng dưới nhiều dạng khác nhau như thuyết trình, bài luận, báo cáo, luận án và hội thảo để thể hiện kiến thức đã được đào tạo trong lĩnh vực quản lý đất đai. | - Truyền đạt những kết quả khoa học một cách rõ ràng và súc tích, cả dưới dạng văn bản và truyền miệng cho nhiều đối tượng khác nhau.<br>- Mô tả một số khuôn khổ để phân tích sự khác biệt văn hóa và áp dụng những điều này vào các sự kiện văn hóa, những sự kiện bạn đã trải qua và cho các bạn bè từ nhiều nền văn hóa khác nhau. | - Kỹ năng diễn đạt và giao tiếp: tư duy khoa học, khả năng tư duy logic tốt, diễn đạt ngôn ngữ mạnh mẽ<br>Kỹ năng diễn đạt và viết. Có khả năng diễn đạt và giao tiếp hiệu quả với các đồng nghiệp trong ngành và công chúng về các vấn đề thực tế trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên.<br>- Khả năng phân tích thông tin không gian: nắm vững công nghệ ứng dụng máy tính và khả năng vận hành phần mềm liên quan, đồng thời có kỹ năng điều khiển từ xa vững vàng. Công nghệ cảm biến, công nghệ thông tin không gian và kỹ năng xử lý dữ liệu lớn;<br>- Thông thạo ngoại ngữ, có khả năng giao tiếp và ứng dụng ngoại ngữ nhất định, có năng lực quốc tế vững vàng để hiểu các xu hướng và chính sách phát triển quản lý và sử dụng đất quốc tế; |

| STT | Chuẩn đầu ra ngành Quản lý đất đai                                                                                                                                                                                                    | CHUẨN ĐẦU RA CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                       | Tên CTĐT: Quản lý đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tên CTĐT: Quản lý tài nguyên đất và nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tên CTĐT: Quản lý tài nguyên đất đai (Hành chính công)                                                                                                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                       | Trường: ĐH Feng Chia University                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Trường: Twente University Netherland                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Trường: Đại học Nông nghiệp Hoa Trung                                                                                                                                                                                                    |
| 2.2 | <b>Kỹ năng chuyên môn</b>                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | CDR6: Sử dụng các nghiệp vụ hành chính để phục vụ hiệu quả các hoạt động chuyên môn thuộc ngành Quản lý đất đai.                                                                                                                      | - Sinh viên nắm được lý thuyết cơ bản liên quan đến quản lý đất đai và các kỹ năng thực hành cần thiết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Áp dụng các phương pháp và kỹ thuật phù hợp để thu thập, phân tích và diễn giải dữ liệu từ tài liệu nghiên cứu và thực nghiệm trong lĩnh vực quản lý tài nguyên đất và nước. (Thực hiện một dự án nghiên cứu dưới sự hướng dẫn).<br>- Phát triển khả năng định hướng vấn đề và giải quyết vấn đề liên ngành.                                                                                                                                              | Các kỹ năng tập trung đất đai, quy hoạch không gian, quản lý dự án, phát triển và quản lý đất đai;                                                                                                                                       |
| III | <b>Tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                          |
|     | CDR7: Thích ứng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, năng động, sáng tạo, có đạo đức nghề nghiệp, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ và tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý đất đai | - Thúc đẩy sinh viên có tư duy độc lập, khả năng phân tích các vấn đề, chứng minh được năng lực chuyên môn của bản thân.<br>- Sinh viên có kỹ năng điều phối và tôn trọng công việc nhóm để đạt được hiệu quả cao trong giải quyết vấn đề trong quản lý đất đai khi cần sự hợp tác giữa nhiều lĩnh vực khác nhau.<br>- Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của sự phát triển bền vững với tài nguyên đất quốc gia và xã hội. Hướng sinh viên biết đóng góp nỗ lực trong việc thúc đẩy và hài hòa giữa môi trường, hệ sinh thái và con người. | - Áp dụng kiến thức khoa học một cách độc lập hoặc làm việc theo nhóm với các bên liên quan có hiểu biết đa ngành và đa quốc tịch để thiết kế các giải pháp quản lý đất và nước ở cấp độ kỹ thuật, tổ chức hoặc thể chế.<br>- Phát triển khả năng định hướng vấn đề và giải quyết vấn đề liên ngành.<br>- Phản ánh một cách nghiêm túc về năng lực cá nhân cũng như các vấn đề, lý thuyết và kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý đất và nước quốc tế. | -Có tinh thần làm việc nhóm tốt, nắm vững khả năng tổ chức và phối hợp cơ bản và có thể làm việc theo nhóm<br>-Đảm nhận vai trò của các cá nhân, thành viên nhóm và lãnh đạo để lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động một cách hiệu quả; |
|     | CDR8: Thể hiện ý thức học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp.                                                                                                                                                                      | Sinh viên có động cơ để theo dõi việc học tập lâu dài bằng cách tham gia các bài giảng, trao đổi học tập ở nước ngoài để tiếp thu kiến thức mới – điều cần thiết để bắt kịp xu hướng mới trong xã hội.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thiết kế và lên kế hoạch cho chiến lược học tập của mình.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Có tinh thần đổi mới mạnh mẽ và ý thức học tập suốt đời, có khả năng tiếp thu, cập nhật và áp dụng kiến thức và thông tin.                                                                                                               |

**PHỤ LỤC 6**  
**MA TRẬN VỀ SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA**  
**VỀ KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM**

| TT  | Học kỳ | Năm | Số tín chỉ | Mã học phần | Tên học phần                        | Loại phân thuộc kiến thức (theo chương, cơ sở ngành hay chuyên ngành) | Nội dung hoặc học tập chọn | CDK1: Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế – chính trị – xã hội vào công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành | CDK2: Áp dụng kiến thức xã hội, kinh tế – chính trị – xã hội vào công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành | CDK3: Phân tích công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành | CDK4: Đề xuất giải pháp quản lý, chỉ đạo, điều hành | CDK5: Giao tiếp và phối hợp trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành | CDK6: Sử dụng các nghiệp vụ hành chính để quản lý, chỉ đạo, điều hành | CDK7: Thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ | CDK8: Thể hiện ý thức trách nhiệm, thái độ, kỹ năng |
|-----|--------|-----|------------|-------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | 1      | 1   | 4          | NH91001     | Phương pháp đại cương               | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | I                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 2   | 1      | 1   | 4          | KH91028     | Khảo sát và phân tích địa điểm      | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | I                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 3   | 1      | 1   | 3          | KH91063     | Thương mại và hội nhập quốc tế      | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 4   | 1      | 1   | 3          | DN91027     | Pháp luật kinh tế                   | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 5   | 1      | 1   | 1          | TH91060     | Thủ tục hành chính                  | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 6   | 1      | 1   | 1          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 7   | 1      | 1   | 1          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 8   | 2      | 1   | 4          | TH91084     | Công nghệ thông tin và truyền thông | ĐC                                                                    | ĐH                         | I                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 9   | 2      | 1   | 4          | NH91046     | Nông nghiệp hiện đại                | ĐC                                                                    | ĐH                         | I                                                                                                                | I                                                                                                     | P                                                    |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 10  | 2      | 1   | 4          | TH91012     | Sinh thái và môi trường             | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     | I                                                    |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 11  | 2      | 1   | 3          | NH91047     | Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật    | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 12  | 2      | 1   | 3          | TH91062     | Thủ tục hành chính                  | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 13  | 2      | 1   | 2          | DN91039     | Pháp luật kinh tế                   | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 14  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 15  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 16  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 17  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 18  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 19  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 20  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 21  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 22  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 23  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 24  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 25  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 26  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 27  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 28  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 29  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 30  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 31  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 32  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 33  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 34  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 35  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 36  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 37  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 38  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 39  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 40  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 41  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 42  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 43  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 44  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 45  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 46  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 47  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 48  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 49  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 50  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 51  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 52  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 53  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 54  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 55  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 56  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 57  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 58  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 59  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 60  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 61  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 62  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 63  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 64  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 65  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 66  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 67  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 68  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 69  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 70  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 71  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 72  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 73  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 74  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 75  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 76  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 77  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 78  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 79  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 80  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 81  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 82  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 83  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 84  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 85  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 86  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 87  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 88  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 89  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 90  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 91  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 92  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 93  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 94  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 95  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 96  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 97  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 98  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 99  | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |
| 100 | 2      | 1   | 2          | TH91033     | Đường lối chính trị                 | ĐC                                                                    | ĐH                         | P                                                                                                                | P                                                                                                     |                                                      |                                                     |                                                                        |                                                                       |                                                     | I                                                   |

**PHỤ LỤC 7**  
**LỘ TRÌNH HỌC TẬP**